

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH BR - VT

Số: 149/BC-CTK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 25 tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 12, QUÝ IV VÀ NĂM 2021

“Bóng đen” từ cuộc khủng hoảng do đại dịch Covid-19 gây ra đã ảnh hưởng lớn tới tăng trưởng kinh tế toàn cầu do áp dụng các biện pháp hạn chế sự lây lan của dịch bệnh. Sau 2 năm bùng phát, dịch Covid-19 vẫn diễn biến hết sức phức tạp với số ca mắc và tử vong gia tăng ngay cả ở những quốc gia có tỷ lệ tiêm chủng cao. Tại Việt Nam, đại dịch đã hoành hành trong một thời gian khá dài tại nhiều tỉnh, thành trên cả nước, đặc biệt là khu vực phía Nam. Kinh tế trong nước gặp rất nhiều khó khăn, nhiều doanh nghiệp không thể trụ nổi phải giải thể, phá sản; số lượng người thất nghiệp, mất việc làm gia tăng. Theo dự báo của Ngân hàng Thế giới, tăng trưởng kinh tế năm 2021 của Việt Nam chỉ đạt 2-2,5%. Để đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô, hỗ trợ doanh nghiệp, đảm bảo an sinh xã hội, Chính Phủ đã ban hành Nghị quyết 128/NQ-CP ngày 11/10/2021 với các giải pháp để kiểm soát dịch bệnh, chú trọng nâng cao độ bao phủ vắc xin và đưa cả nước về “trạng thái bình thường mới”. Tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Covid-19 đã bùng phát và lan rộng 8 huyện/thành phố/thị xã trên toàn tỉnh. Sau khi thực hiện Nghị quyết 128/NQ-CP của Chính phủ, hoạt động sản xuất kinh doanh được hồi phục, các hoạt động dịch vụ được mở cửa trở lại, việc đi lại của người dân được nối lỏng nhưng số ca nhiễm, tử vong tăng cao. Trước tình hình đó, các cấp các ngành đã triển khai nhiều giải pháp cấp bách, kịp thời hỗ trợ doanh nghiệp và người dân bị ảnh hưởng bởi đại dịch, tháo gỡ khó khăn cho sản xuất, kinh doanh, góp phần đảm bảo an sinh xã hội trong bối cảnh dịch bệnh còn diễn biến khó lường. Kết quả phát triển kinh tế xã hội của các ngành, các lĩnh vực trong tháng 12, quý IV và năm 2021 như sau:

1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)

1.1 GRDP trừ dầu khí

Tăng trưởng và đóng góp: GRDP trừ dầu khí trên địa bàn tỉnh ước năm 2021 theo giá so sánh năm 2010 là 111.033,3 tỷ đồng, tăng 1,02% so cùng kỳ năm trước; trong đó: khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản tăng 1,92%; công nghiệp - xây dựng tăng 4,24%; khu vực dịch vụ giảm 5,69%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 2,78%. Công nghiệp vẫn là ngành kinh tế chủ lực của tỉnh với mức tăng 4,45%, đóng góp 2,25 điểm phần trăm vào tăng trưởng chung của nền kinh tế. Trong bối cảnh đại dịch kéo dài nhưng ngành xây dựng trên địa bàn tỉnh vẫn đạt được mức tăng trưởng dương 1,29%, đã đóng góp vào tăng trưởng chung 0,05 điểm phần trăm. Do chịu tác động lớn từ những hệ lụy của đại dịch Covid-19 nên khu vực dịch vụ có mức tăng trưởng âm 5,69% làm giảm 1,66 điểm phần trăm vào tăng trưởng chung. Một số

ngành dịch vụ giảm sâu do tác động của đại dịch như: ngành lưu trú ăn uống giảm 49,03%; hành chính và dịch vụ hỗ trợ giảm 23,89%; nghệ thuật vui chơi giải trí giảm 14,6%; bán buôn bán lẻ giảm 6,33%.

Cơ cấu kinh tế: GRDP trừ dầu khí trên địa bàn tỉnh ước năm 2021 theo giá hiện hành là 194.320,8 tỷ đồng; trong đó: khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản 21.419,7 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 11,02% tổng GRDP và giảm 0,61% so với cùng kỳ năm trước; khu vực công nghiệp - xây dựng là 108.100,8 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 55,63% và tăng 3,33%; khu vực dịch vụ 48.360,5 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 24,89% và giảm 2,85%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm 16.439,8 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 8,46% và tăng 0,14%. Riêng ngành xây dựng có tỷ trọng 3,08% trong tổng GRDP.

Quy mô GRDP và GRDP bình quân đầu người: nếu tính theo VNĐ, quy mô GRDP trừ dầu khí ước năm 2021 là 194.320,8 tỷ đồng, tăng 6,65% so với cùng kỳ năm trước; GRDP bình quân đầu người là 165,2 triệu đồng/người/năm, tăng 5,91%. Nếu tính theo USD, quy mô GRDP trừ dầu khí ước năm 2021 là 8.398 triệu USD, tăng 6,96% so với cùng kỳ năm trước; GRDP bình quân đầu người là 7.140,7 USD/người/năm, tăng 6,22%.

1.2 GRDP cả dầu khí

Tăng trưởng và đóng góp : GRDP cả dầu khí ước năm 2021 theo giá so sánh 2010 là 213.948 tỷ đồng, giảm 6,26%¹; nguyên nhân giảm là do sản lượng khai thác dầu khí giảm² và do sự suy giảm của khu vực dịch vụ trước tác động của đại dịch Covid-19. Phân theo khu vực, khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tăng 1,92% đã đóng góp 0,08 điểm phần trăm vào tăng trưởng chung; công nghiệp - xây dựng giảm 6,77% làm giảm 5,11 điểm phần trăm tăng trưởng chung; dịch vụ giảm 5,69% làm giảm 0,8 điểm phần trăm tăng trưởng chung. Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm giảm 6,62% làm giảm 0,42 điểm phần trăm của tăng trưởng chung.

Cơ cấu kinh tế: khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 6,48% tổng GRDP; công nghiệp - xây dựng 70,87%; dịch vụ 14,62%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm 8,03%. Kinh tế công nghiệp vẫn là ngành kinh tế trọng điểm của tỉnh, trong đó công nghiệp khai khoáng chiếm 55,73% toàn ngành công nghiệp; công nghiệp chế biến chế tạo chiếm 33,88%.

Quy mô GRDP và GRDP bình quân đầu người: quy mô GRDP ước năm 2021 là 330.754,4 tỷ đồng, GRDP bình quân đầu người là 281,2 triệu đồng/người/năm, tăng 6,05% so năm 2020. Nếu tính theo USD, quy mô GRDP là 14.294,2 triệu USD; GRDP bình quân đầu người là 12.154,2 USD/người/năm, tăng 6,36% so với cùng kỳ năm 2020. Nguyên nhân quy mô GRDP và GRDP bình quân đầu người ước năm 2021 tăng so với cùng kỳ, chủ yếu là do sự tăng giá của sản phẩm dầu thô khai thác và khí đốt trên thị trường quốc tế, với chỉ số giá sản xuất công nghiệp PPI-CN ngành khai thác dầu thô, khí

¹ Số liệu do Tổng cục Thống kê phân bố ngày 30/11/2021.

² Sản lượng khai thác dầu thô giảm 6,86%; khí tự nhiên dạng khí giảm 11,12%.

tự nhiên ước tăng 32,27% so với cùng kỳ năm trước.

2. Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm

Sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh bị ảnh hưởng lớn từ đại dịch Covid-19 đã làm số thu nội địa ước năm 2021 giảm 6,49%; nhưng thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu và thu từ dầu thô tăng cao nên tổng thu ngân sách Nhà nước vẫn duy trì được mức tăng 12,66% . Chi ngân sách Nhà nước tập trung bảo đảm các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là công tác phòng chống dịch Covid-19 trên địa bàn, ước tổng chi tăng 8,235 so cùng kỳ năm trước. Nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn tiếp tục tăng trưởng khá, đáp ứng nhu cầu cấp tín dụng và đảm bảo tỷ lệ an toàn với vốn vay; nợ xấu tiếp tục được kiểm soát.

2.1 Tài chính

Thu ngân sách Nhà nước: tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh ước năm 2021 là 88.323 tỷ đồng, đạt 134,02% so với dự toán và tăng 12,66% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

- Thu về dầu thô ước 26.740 tỷ đồng, đạt 212,22% so với dự toán và tăng 32,13% so với cùng kỳ năm trước do giá dầu bình quân năm 2021 tăng 41,94%.

- Thu cân đối xuất nhập khẩu ước 23.483 tỷ đồng, đạt 133,43% so với dự toán và tăng 34,82% so với cùng kỳ năm trước do thu thuế từ một số hàng hóa xuất nhập khẩu tăng cao như: xuất khẩu dầu thô; nhập khẩu sắt thép, khí gas hóa lỏng và máy móc thiết bị.

- Thu nội địa ước 38.100 tỷ đồng, đạt 106,71% so với dự toán và giảm 6,49% so với cùng kỳ năm trước là do ảnh hưởng của dịch Covid-19 và do thực hiện Nghị định số 52/2021/NĐ-CP ngày 19/4/2021 của Chính phủ gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất trong năm 2021. Một số khoản thu giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước như: Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước ước đạt 93,4% so với dự toán và giảm 43%; thu xổ số kiến thiết ước đạt 88,98% so với dự toán và giảm 21,22%; thu từ khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài ước đạt 87,54% so với dự toán và giảm 19,15% trước do Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro điều chỉnh cấp chương chuyển từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sang khu vực doanh nghiệp Nhà nước Trung ương; nhà thầu Long Sơn năm 2021 nộp thuế giảm 43,57%; thuế bảo vệ môi trường ước đạt 80,95% so với dự toán và giảm 12%³. Một số khoản thu tăng cao so với cùng kỳ như: thu từ khu vực doanh nghiệp quốc doanh Trung ương đạt 143,7% so với dự toán và tăng 53,8% do Liên Doanh Việt - Nga Vietsovpetro điều chỉnh chương từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài lên khu vực doanh nghiệp Nhà nước Trung ương và phát sinh 400 tỷ đồng thuế giá trị gia tăng điều chỉnh giá khí bao tiêu bán cho EVN từ tháng 3 năm 2019 đến

³ Các đơn vị lớn có số nộp thấp hơn so với cùng kỳ như: Công ty TNHH MTV xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu giảm 18,56%; Chi nhánh Công ty TNHH MTV Dầu khí thành phố Hồ Chí Minh giảm 32,17%; Công ty TNHH MTV dầu khí Hải Linh Vũng Tàu giảm 36,29% do đang đầu tư nâng cấp bồn chứa nên sản lượng tiêu thụ giảm.

nay của Tổng Công ty khí Việt Nam; thu từ khu vực doanh nghiệp quốc doanh địa phương đạt 125,5% so với dự toán và tăng 21,6%⁴; thu từ khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh đạt 127,27% so với dự toán và tăng 7,92% do giá sắt thép tăng cao và thị trường bất động sản sôi động các tháng đầu năm nên các đơn vị xây dựng, kinh doanh tăng lợi nhuận⁵; thu tiền sử dụng đất ước đạt 189,4% so với dự toán và tăng 16,5%⁶.

Chi ngân sách địa phương: tổng chi ngân sách địa phương ước tính năm 2021 là 25.754,9 tỷ đồng, ước đạt 95,13% so với dự toán và tăng 8,23% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển ước 12.896,2 tỷ đồng, bằng 90,96% so với dự toán và giảm 0,08% so với cùng kỳ năm trước do một số dự án đẩy tư xây dựng cơ bản không thực hiện được, thực hiện không hết kế hoạch vốn được bố trí và không được chuyển nguồn sang năm 2022 hoặc không thanh quyết toán kịp trong năm 2021 và tiếp tục chuyển nguồn sang năm 2022.

- Chi thường xuyên ước 12.358,8 tỷ đồng, đạt 108,66% so với dự toán và tăng 13,75% so với cùng kỳ năm trước do phát sinh khoản chi cho phòng, chống dịch covid-19. Nếu trừ khoản chi này, chi thường xuyên năm 2021 ước 11.336,4 tỷ đồng, bằng 99,67% so với dự toán và chỉ tăng 4,33% so với cùng kỳ năm trước, đảm bảo kế hoạch giảm chi thường xuyên hằng năm.

2.2 Ngân hàng

Lãi suất huy động: mức lãi suất huy động bằng VND tại các chi nhánh NHTM trên địa bàn phổ biến ở mức 0,1-0,2%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng; 3,1-3,4%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến dưới 6 tháng; 4-5,8%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến dưới 12 tháng; kỳ hạn trên 12 tháng ở mức 5,5-7%/năm. Lãi suất huy động USD tiếp tục được các chi nhánh NHTM áp dụng ở mức 0%/năm theo quy định của NHNN.

Lãi suất cho vay: lãi suất cho vay ngắn hạn bằng VND đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, xuất khẩu, doanh nghiệp nhỏ và vừa, công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao tối đa là 4,5%/năm; đối với lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thông thường phổ biến ở mức 5,3-9%/năm ở khối NHTM Nhà nước, 7,5-10%/năm ở khối NHTM cổ phần. Lãi suất cho vay trung, dài hạn bằng VND đối với ngành, lĩnh vực ưu tiên phổ biến ở mức 7-10%/năm; lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thông thường ở mức 8,5-10,5%/năm ở khối NHTM Nhà nước, 10-11,5%/năm ở khối NHTM cổ phần. Lãi suất cho vay USD: lãi suất cho vay ngắn hạn phổ biến ở

⁴ Tổng Công ty phân bón và hóa chất dầu khí tăng 54,72%; Công ty CP Sonadezi Châu Đức tăng gần 2 lần; Công ty CP Tân Cảng - Cái Mép ước tăng 38,48%; Công ty CP CNG Việt Nam tăng 81,3%;...

⁵ Công ty TNHH xây dựng Đông Nam tăng 45,15%, Công ty CP Khu công nghiệp Tín Nghĩa - Phương Đông tăng gần 5 lần.

⁶ Một số doanh nghiệp và cá nhân phát sinh số nợ lớn như: Công ty CP Phát triển nhà Bà Rịa - Vũng Tàu, Công ty CP đầu tư bất động sản Đông Dương, Công ty CP Hiệp Phú, Nguyễn Nam Phương, Công ty TNHH đầu tư xây dựng phát triển hạ tầng Phú Mỹ, Công ty CP du lịch và đầu tư xây dựng Châu Á, Công ty TNHH Thu Giang

mức 3-5,5%/năm, lãi suất cho vay trung, dài hạn ở mức 4,5-6,5%/năm.

Tỷ giá, ngoại hối và thị trường vàng: hoạt động mua bán ngoại tệ năm 2021 tại các chi nhánh NHTM trên địa bàn luôn đảm bảo chấp hành đúng quy định của NHNN Việt Nam, các nhu cầu hợp lý, hợp pháp của tổ chức, cá nhân đều được hệ thống ngân hàng trên địa đáp ứng đầy đủ, kịp thời. Đến thời điểm báo cáo, tỷ giá giao dịch USD/VND tại các chi nhánh NHTM mua vào phổ biến trong khoảng 22.460-22.650, bán ra phổ biến trong khoảng 22.660-22.850. Thị trường mua bán vàng miếng trên địa bàn tập trung tại các điểm giao dịch của NHTM được NHNN cấp phép và 03 điểm của PNJ, 01 địa điểm của DOJ, các đơn vị đã thực hiện niêm yết công khai giá giao dịch mua bán tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động mua, bán vàng miếng của người dân.

Hoạt động huy động vốn: ước đến cuối năm 2021 đạt 168.500 tỷ đồng, tăng 9,71% so với cuối năm 2020 (+14.909 tỷ đồng); trong đó: tiền gửi bằng đồng Việt Nam luôn chiếm tỷ trọng cao trong tổng nguồn vốn huy động, đạt 149.500 tỷ đồng, chiếm 88,72% trong tổng nguồn vốn huy động. Tiền gửi bằng ngoại tệ là 19.000 tỷ đồng, chiếm 11,28% trong tổng nguồn vốn huy động, chủ yếu của các công ty trong ngành dầu khí và tập trung tại một số chi nhánh NHTM trên địa bàn như: NHTMCP Ngoại thương chi nhánh Vũng Tàu 14.110 tỷ đồng, NHTMCP Đầu tư và Phát triển chi nhánh BR-VT 815 tỷ đồng, NHTMCP Công thương chi nhánh BR-VT 464 tỷ đồng, NHTMCP Liên doanh Việt-Nga 348 tỷ đồng,...

Hoạt động tín dụng: ước đến cuối năm 2021, đầu tư tín dụng cho các thành phần kinh tế trên địa bàn ước khoảng 122.500 tỷ đồng, tăng 15,18% so với đầu năm. Dư nợ cho vay ngắn hạn chiếm 47,43% tổng dư nợ, cho vay trung dài hạn chiếm 52,57%. Dư nợ cho vay bằng Việt Nam đồng chiếm 94,37% tổng dư nợ, cho vay bằng ngoại tệ chiếm 5,63%. Dư nợ cho vay lĩnh vực sản xuất ước 91.500 tỷ đồng, tăng 14% so với đầu năm, chiếm 74,69% so với tổng dư nợ; dư nợ cho vay lĩnh vực phi sản xuất ước 31.000 tỷ đồng, tăng 18,8% so với đầu năm, chiếm 25,31% so với tổng dư nợ. Doanh số cho vay đối với khách hàng doanh nghiệp năm 2021 ước đạt 67.000 tỷ đồng; dư nợ cho vay ước đạt 43.600 tỷ đồng, tăng 8,93% so với đầu năm, chiếm 35,59% tổng dư nợ. Doanh số cho vay đối với khách hàng doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2021 ước đạt 39.000 tỷ đồng; dư nợ cho vay ước đạt 22.800 tỷ đồng, chiếm 52,29% dư nợ cho vay doanh nghiệp, tăng 1,83% so với đầu năm.

Chất lượng tín dụng: nợ xấu tiếp tục được các chi nhánh tổ chức tín dụng trên địa bàn kiểm soát và duy trì ở mức dưới 3%/năm. Nợ xấu nội bảng toàn hệ thống các chi nhánh tổ chức tín dụng đến cuối năm 2021 ở mức 1.400 tỷ đồng, chiếm 1,14% trong tổng dư nợ toàn địa bàn. Hiện nay, các chi nhánh Ngân hàng Thương mại đang hoạt động đều là các chi nhánh cấp I, khi có phát sinh những biến động đột xuất sẽ được các chi nhánh báo cáo về Hội sở chính và được thực hiện theo điều tiết của Hội sở chính.

2.3 Bảo hiểm

Số người tham gia: số người lao động tham gia bảo hiểm xã hội ước năm 2021 là 212.834 người, chiếm 36,13% lực lượng lao động. Số người dân tham gia bảo hiểm y tế ước năm 2021 là 1.011.907 người, đạt độ bao phủ khoảng 86% dân số. Số người dân tham gia bảo hiểm thất nghiệp ước năm 2021 là 195.701 người, chiếm 33,22% lực lượng lao động trên toàn tỉnh. So với năm trước, lượng người tham gia bảo hiểm xã hội và bảo hiểm thất nghiệp năm nay giảm sâu. Nguyên nhân do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, nhiều đơn vị, doanh nghiệp phải thu hẹp sản xuất kinh doanh hoặc tạm ngừng hoạt động, người lao động phải nghỉ việc. Các hoạt động tuyên truyền trực tiếp cũng hạn chế. Do phải thực hiện giãn cách xã hội, không được tập trung đông người, vì vậy không thể phối hợp với các đại lý thu tổ chức Hội nghị khách hàng cũng như tiếp cận trực tiếp với các nhóm đối tượng tiềm năng để vận động tham gia bảo hiểm y tế hộ gia đình, bảo hiểm xã hội tự nguyện; thu nhập của người dân giảm do dịch bệnh nên khó khăn khi tiếp tục tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện.

Thu chi: tổng số tiền thu về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp ước tính năm 2021 là 6.216 tỷ đồng, tăng 1,5% so với năm 2020. Tổng số tiền chi ước khoảng 4.599,4 tỷ đồng, trong đó: chi bảo hiểm xã hội ước 3.021 tỷ đồng; chi bảo hiểm thất nghiệp ước 807,8 tỷ đồng; chi bảo hiểm y tế ước 770,6 tỷ đồng.

3. Đầu tư, xây dựng

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn giảm 6,84% do ảnh hưởng của dịch Covid-19 kéo dài khiến các dự án đầu tư, xây dựng trên địa bàn tỉnh gặp khó khăn, không đảm bảo tiến độ thi công theo kế hoạch; các nhà đầu tư nước ngoài hạn chế đầu tư để tránh rủi ro. Tuy nhiên, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương năm 2021 có dấu hiệu tích cực khi tốc độ tăng ở mức 9,5% là kết quả đẩy mạnh thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công của tỉnh, nhằm duy trì đà tăng trưởng kinh tế trong bối cảnh đại dịch Covid-19.

3.1 Đầu tư

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn: ước năm 2021 là 38.064,9 tỷ đồng, giảm 6,84% so với cùng kỳ năm trước (quý III giảm 39,88%; quý IV tăng 0,59%), trong đó: vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước 13.093,4 tỷ đồng, tăng 7,12% (quý III giảm 2,89%; quý IV giảm 1,5%); vốn đầu tư của dân cư và tư nhân 12.347 tỷ đồng, giảm 25,28% (quý III giảm 63,98%, quý IV giảm 46,32%); vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài 8.648,4 tỷ đồng, giảm 9,32% (quý III giảm 40,79%, quý IV tăng 3 lần) do Tập đoàn Hyosung đã đầu tư 1,2 triệu USD để xây dựng nhà máy sản xuất hạt nhựa Polypropylene và kho ngầm chứa khí dầu mỏ hóa lỏng tại Bà Rịa - Vũng Tàu. Với chiến lược thu hút đầu tư có chọn lọc, tập trung vào chất lượng dự án, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã thay đổi phương thức thu hút đầu tư theo hướng ưu tiên cho công nghiệp phụ trợ và các ngành công nghiệp công nghệ cao với hàng loạt các tiêu chí đề ra như: bảo đảm môi trường, sử dụng ít năng lượng, nhân công.

Trong quý IV, mặc dù bị ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 nhưng dòng vốn đầu tư vào các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu vẫn tiếp tục tăng mạnh. Mục tiêu trong năm 2021 thu hút 30 dự án đầu tư nhưng tính đến nay đã có 39 dự án đầu tư được cấp mới với tổng vốn 1,18 tỷ USD, đạt hơn 185% kế hoạch và tăng 41% so với cùng kỳ năm trước. Đạt được kết quả trên là nhờ những nỗ lực của các cấp lãnh đạo tỉnh thực hiện các giải pháp cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh; tăng cường các hoạt động quản lý Nhà nước để hỗ trợ doanh nghiệp, đẩy mạnh xây dựng kết cấu hạ tầng trên địa bàn.

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước địa phương quản lý: ước thực hiện tháng 12 là 786,8 tỷ đồng, tăng 1,43% so với tháng trước, giảm 7,74% so với cùng kỳ năm trước; lũy kế năm 2021 là 8.925,9 tỷ đồng, bằng 82,22% so với kế hoạch năm, tăng 9,5% so với cùng kỳ năm trước (quý II tăng 33,78%; quý III giảm 4,28%; quý IV giảm 6,57%), trong đó: vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh ước 6.920,3 tỷ đồng, tăng 9,23% (quý II tăng 34,03%; quý III giảm 4,57%; quý IV giảm 6,24%) và bằng 77,45% so với kế hoạch; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện ước 2.003,4 tỷ đồng, tăng 10,59% (quý II tăng 33,22%; quý III giảm 3,05%; quý IV giảm 7,5%) và bằng 104,31% so với kế hoạch. Một số dự án có tổng mức đầu tư lớn như: bệnh viện Vũng Tàu; đường 991B từ Quốc lộ 51 đến hạ lưu cảng Cái Mép; đường liên cảng Cái Mép - Thị Vải; đường Phước Hòa - Cái Mép, đường Thống Nhất...

3.2 Xây dựng

Sau khi áp dụng trạng thái bình thường mới, nhiều công trình xây dựng đã tăng tốc thi công trở lại khi đã đáp ứng đủ các tiêu chí về phòng chống dịch Covid-19, với mục tiêu đẩy nhanh giải ngân vốn đầu tư công của Bà Rịa - Vũng Tàu đạt kế hoạch đề ra. Tỉnh đã tích cực đẩy mạnh công tác đầu tư và triển khai tổ chức thực hiện đầu tư xây dựng các công trình theo kế hoạch trung và dài hạn để công tác thi công, nghiệm thu bàn giao và giải ngân kịp thời. Trong năm 2021, có các dự án lớn khởi công mới là Trung tâm dịch vụ Công và trụ sở làm việc Đoàn Đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; Đường Thống Nhất nối dài; Đường quy hoạch T đô thị mới Phú Mỹ; Hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư thị trấn Phú Mỹ.

4. Đăng ký kinh doanh

Do tác động của dịch bệnh Covid-19, tình hình sản xuất kinh doanh ở hầu hết các nhóm ngành đều gặp khó khăn, cùng với tâm lý e ngại, thận trọng của các nhà đầu tư khi dịch bệnh diễn biến phức tạp, nên số lượng doanh nghiệp thành lập mới giảm mạnh chỉ bằng 69,16% so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, do sự tác động tiêu cực của dịch bệnh, nhiều doanh nghiệp phải dừng kinh doanh hoặc giải thể.

Tháng 12: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh đã cấp đăng ký kinh doanh cho 148 doanh nghiệp, với tổng vốn đăng ký là 1.981,7 tỷ đồng; trong đó: 2 doanh nghiệp tư nhân, vốn đăng ký là 3,3 tỷ đồng; 26 công ty TNHH có hai thành viên trở lên, vốn điều lệ đăng ký là 142,6 tỷ đồng; 101 công ty TNHH 1 thành viên, vốn điều lệ đăng

ký là 793,8 tỷ đồng; 19 công ty cổ phần, vốn điều lệ đăng ký là 1.042 tỷ đồng. Đăng ký bổ sung, thay đổi cho 210 lượt doanh nghiệp; trong đó đăng ký bổ sung tăng vốn cho 67 doanh nghiệp với số vốn tăng thêm 1.872,9 tỷ đồng; đăng ký hoạt động cho 42 chi nhánh, văn phòng đại diện; đăng ký giải thể 35 doanh nghiệp và tạm ngừng hoạt động cho 86 doanh nghiệp.

Quý IV: trong quý IV đã cấp đăng ký kinh doanh cho 350 doanh nghiệp, với tổng vốn đăng ký là 5.495,2 tỷ đồng; trong đó: 10 doanh nghiệp tư nhân, vốn đăng ký là 10,6 tỷ đồng; 58 công ty TNHH có hai thành viên trở lên, vốn điều lệ đăng ký là 1.270,7 tỷ đồng; 248 công ty TNHH 01 thành viên, vốn điều lệ đăng ký là 1.532,4 tỷ đồng; 34 công ty cổ phần, vốn điều lệ đăng ký là 2.681,5 tỷ đồng. Đăng ký bổ sung tăng vốn cho 106 đơn vị, số vốn tăng thêm 9.495,2 tỷ đồng; đăng ký hoạt động cho 64 chi nhánh, văn phòng đại diện; đăng ký giải thể 75 doanh nghiệp và tạm ngừng hoạt động cho 141 doanh nghiệp.

Năm 2021: đã cấp đăng ký kinh doanh cho 1.267 doanh nghiệp, với tổng vốn đăng ký là 23.214,1 tỷ đồng; trong đó: 21 doanh nghiệp tư nhân, vốn đăng ký là 26,7 tỷ đồng; 245 công ty TNHH có hai thành viên trở lên, vốn điều lệ đăng ký là 3.021,3 tỷ đồng; 856 công ty TNHH 1 thành viên, vốn điều lệ đăng ký là 5.460 tỷ đồng; 145 công ty cổ phần, vốn điều lệ đăng ký là 14.706,1 tỷ đồng. Đăng ký bổ sung, thay đổi cho 1.273 lượt doanh nghiệp; trong đó đăng ký bổ sung tăng vốn cho 352 doanh nghiệp, số vốn tăng thêm 15.571,4 tỷ đồng. Đăng ký hoạt động cho 221 chi nhánh,

	Năm 2021		Năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020(%)		văn ph òn g đại diệ n. Đã ng ký giả i
	Số lượng	Vốn đăng ký	Số lượng	Vốn	
	DN	(tỷ đồng)	DN	đăng ký	
Tổng số	1.267	23.214,1	69,16	104,91	
DN tư nhân	21	26,7	80,77	56,76	
Công ty TNHH hai thành viên	245	3.021,3	65,16	52,37	
Công ty TNHH một thành viên	856	5.460	72,6	80,62	
Công ty cổ phần	145	14.706,1	57,77	154,19	

thể 221 doanh nghiệp, tăng hơn 2,6 lần so với cùng kỳ. Đăng ký tạm ngừng hoạt động cho 409 doanh nghiệp, giảm 1,68% so với cùng kỳ năm trước, trong đó có 80% doanh nghiệp kinh doanh không hiệu quả. So với cùng kỳ năm 2020, số doanh nghiệp đăng ký chỉ bằng 69,16% và vốn đăng ký tăng 4,91%. Trong đó: số doanh nghiệp tư nhân đăng ký mới giảm 19,23%, vốn đăng ký giảm 43,24%; số công ty TNHH 1 thành viên đăng ký mới giảm 27,4%, vốn điều lệ đăng ký giảm 19,38%; số công ty TNHH 2 thành viên đăng ký mới giảm 34,84%, vốn điều lệ đăng ký giảm 47,63%; số

công ty cổ phần đăng ký mới giảm 42,23%, vốn điều lệ đăng ký tăng 54,19%. Các doanh nghiệp giải thể và tạm ngừng hoạt động do bối cảnh khó khăn chung của nền kinh tế, chịu tác động của đại dịch Covid-19, tình hình tài chính eo hẹp, vốn ngân hàng lãi suất cao khó tiếp cận... dẫn đến thu hẹp phạm vi hoạt động, sau đó không duy trì được sản xuất kinh doanh nên làm thủ tục giải thể. Ngoài ra còn có các lý do khác như: không có khách hàng, khó khăn về tín dụng, chờ xin giấy phép, tiến hành các thủ tục đầu tư dự án...

5. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2021 gặp nhiều khó khăn do chịu tác động trực tiếp từ đại dịch Covid-19 trong thời gian dài, làm ảnh hưởng tới chuỗi cung ứng sản xuất - chế biến - tiêu thụ các sản phẩm. Tuy nhiên nhờ những giải pháp kịp thời ngành Nông nghiệp đã đạt được những kết quả thuận lợi: năng suất các loại cây trồng đạt khá; sản lượng các loại cây lâu năm có mức tăng trưởng khá khả quan; chăn nuôi gia cầm phát triển tốt; sản lượng thủy sản cũng đạt mức tăng trưởng 1,11% so với cùng kỳ năm trước. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đã thể hiện vai trò bệ đỡ của nền kinh tế trong lúc khó khăn, bảo đảm nguồn cung lương thực, thực phẩm, hàng hóa thiết yếu, là cơ sở quan trọng để thực hiện an sinh, an dân trong đại dịch.

5.1 Nông nghiệp

Cây hàng năm: diện tích gieo trồng lúa là 24.031,7 ha giảm 1,38% so với cùng kỳ năm trước. Lúa đông xuân với diện tích gieo trồng 7.011,2 ha giảm 1,66%, năng suất đạt 64 tạ/ha tăng 4,59%, sản lượng ước 44.840,5 tấn tăng 2,85% so với cùng kỳ năm 2020. Lúa hè thu với diện tích gieo trồng 8.175,4 ha tăng 0,19%, năng suất 54,4 tạ/ha tăng 4,25%, sản lượng ước 44.444,7 tấn tăng 4,44%. Lúa mùa có diện tích gieo trồng 8.845,2 ha, giảm 2,57%, năng suất 52,2 tạ/ha, tăng 5,69%, sản lượng ước 46.142,3 tấn, tăng 2,97%. Diện tích gieo trồng cây bắp ước 12.683,4 ha, giảm 3,75% so với năm 2020, năng suất 46 tạ/ha, sản lượng 58.372,5 tấn giảm 20,27%; khoai lang diện tích ước 91,1 ha tăng hơn 4 lần, năng suất bình quân 43,5 tạ/ha, sản lượng 396,6 tấn, tăng hơn 4 lần; đậu phộng (lạc) diện tích ước 1.380,9 ha, tăng 17,07%; năng suất bình quân 13,1 tạ/ha, sản lượng 1.814,9 tấn tăng 28%; Rau các loại diện tích ước 7.294,1 ha, năng suất bình quân ước đạt 184,4 tạ/ha, sản lượng là 134.494,2 tấn tăng 0,51%.

Cây lâu năm: trong những năm gần đây, do giá hồ tiêu giảm (thời điểm cao nhất là 220.000đồng/kg đến năm 2018, 2019 giảm còn 45.000-54.000 đồng/kg tiêu khô) nên những diện tích hồ tiêu chết, già cỗi... bà con nông dân đã chuyển sang trồng cây ca cao, cây ăn quả, đặc biệt là chuyển đổi cơ cấu giống sang những loại có giá trị kinh tế cao như mít thái, thanh long ruột đỏ, nhãn xuồng bắp cải, sầu riêng hạt lép...; một số diện tích ca su trồng mới được xen canh trồng chuối công nghệ cao, trồng nghệ làm dược liệu... giúp tăng giá trị kinh tế trong sản xuất trồng trọt.

- Cây ăn quả: năng suất, sản lượng các loại cây trồng chính trong nhóm cây ăn quả so với năm 2020 như sau: cây xoài năng suất 70,9 tạ/ha tăng 12,82%, sản lượng 5.245,1 tấn tăng 12,25%; cam diện tích ước tính 203 ha, giảm 2,16%, năng suất đạt 91,3 tạ/ha, sản lượng thu hoạch 1.852,8 tấn, tăng 6,52%; nhãn diện tích hiện có 1.675,8 ha, tăng 1,76% so với năm 2020 với sản lượng 20.574,8 tấn, tăng 6,57%; chuối năng suất 151,3 tạ/ha tăng 9,11%, sản lượng thu hoạch 25.029,8 tấn, tăng 8,57%.

- Cây công nghiệp: diện tích cây cao su hiện có là 22.839,9 ha, tăng 0,46%; năng suất 10,2 tạ/ha; sản lượng thu hoạch 23.340,1 tấn, tăng 2,79%; diện tích cây điều khoảng 8.612,5 ha, giảm 2,56%, năng suất 11,8 tạ/ha, giảm 4,59%; diện tích cây tiêu hiện có 10.712,4 ha, tăng 0,78%, năng suất 18,6 tạ/ha, ước tính sản lượng tiêu năm 2021 thu hoạch là 19.898,1 tấn, tăng 4,05%; diện tích cà phê hiện có là 4.176 ha, giảm 11,04%; năng suất 19,7 tạ/ha, tăng 2,78% với sản lượng thu hoạch 8.216,3 tấn, giảm 8,57%.

Mô hình sản xuất lúa chất lượng cao: Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn giao Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện 02 mô hình thử nghiệm quy trình sản xuất lúa giống Hương Châu 6 và Đài Thơm 8 chất lượng cao của Công ty Cổ phần giống cây trồng Miền Nam để đánh giá khả năng thích ứng với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng, vùng sản xuất lúa trên địa bàn huyện Đất Đỏ, Long Điền. Hiện mô hình đã thu hoạch, kết quả bước đầu ghi nhận 02 giống lúa (Hương Châu 6 và Đài Thơm 8) tương đối thích nghi với điều kiện sinh thái tại địa phương.

Dịch bệnh trên cây trồng: dịch bệnh trên lúa mùa ở mức nhẹ, không gây hại trên diện rộng, một số loại dịch bệnh chính như: sâu cuốn lá nhỏ 135 ha, rầy nâu 114 ha, đạo ôn 107 ha, cháy bìa lá 140 ha. Ngoài ra, còn có một số đối tượng dịch hại khác trên cây khoai mì như bệnh khảm lá 2.381 ha, rầy phấn trắng 50 ha; rau màu và các loại cây hàng năm khác với diện tích, tỷ lệ và mật số nhiễm không đáng kể. Trên cây lâu năm, cây tiêu đang ở giai đoạn nuôi trái, có bệnh chết chậm 43 ha, chết nhanh 01 ha, rệp sáp 12 ha, bọ xít lười 15 ha, bọ xít muỗi 10 ha gây hại. Ngoài ra, còn có các đối tượng dịch hại khác như: Bệnh vàng lá thối rễ, bọ trĩ và ốc gây hại trên bưởi; đốm nâu và ruồi đục trái gây hại thanh long... với diện tích và mức độ gây hại nhẹ, không gây thiệt hại lớn. Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật đã thường xuyên thăm đồng, theo dõi để hướng dẫn bà con nông dân phòng trừ kịp thời các loại sâu bệnh trên cây trồng

Công tác thủy lợi: trong năm, các công trình thủy lợi, đê điều trên địa bàn tỉnh hoạt động tương đối ổn định và không xảy ra các sự cố hồ, đập. Các đơn vị đã tập trung tổ chức kiểm tra, đánh giá công tác quản lý, đảm bảo an toàn đập và vùng hạ du các hồ chứa nước trên địa bàn tỉnh trong các tháng cuối năm 2021. Trung tâm Quản lý, Khai thác công trình thủy lợi đã duy trì cung cấp nước thô 210.000 m³/ngày đêm từ nguồn nước của các hồ: Đá Đen, Kim Long, Châu Pha, Xuyên Mộc, Suối Các,

Sông Hòa, Đá Bàn, Sông Ray và đập dâng Cầu Mới phục vụ cho cấp nước sinh hoạt, dịch vụ và công nghiệp với tổng khối lượng nước đã cấp 95,36 triệu m³, đạt 110% kế hoạch.

Chăn nuôi và công tác thú y: ước tính năm 2021 tổng đàn heo là 367.155 con, tăng 2,47% so với cùng kỳ; tổng đàn trâu 453 con, giảm 2,58%; tổng đàn bò 50.321 con, tăng 1,4%; tổng đàn gia cầm gần 6,3 triệu con, tăng 0,64% so cùng kỳ. Sản lượng chăn nuôi năm 2021: sản lượng thịt heo xuất chuồng ước 64.927 tấn tăng 3,65% (quý III tăng 6,69%, quý IV tăng 5,84%); sản lượng thịt trâu 32,52 tấn giảm 1,81% (quý III giảm 10,87%, quý IV tăng 2,17%); sản lượng thịt bò 5.707 tấn tăng 3,02% (quý III giảm 2,24%, quý IV tăng 7,67%); sản lượng thịt gia cầm là 26.371 tấn, tăng 3,49% (quý III tăng 4,93%, quý IV tăng 7,01%). Trứng gia cầm khoảng 170,2 triệu quả, tăng 11,81% (quý III tăng 9,05%, quý IV tăng 12,15%). Sữa bò tươi 702 tấn, giảm 0,35% (quý III tăng 3,65%, quý IV giảm 7,5%). Trong tháng, trên đàn gia súc có xảy ra các loại bệnh thông thường như: E.coly, tiêu chảy, viêm phổi. Tính từ ngày 24/6/2021 đến nay, trên địa bàn tỉnh xuất hiện 982 ổ bệnh viêm da nổi cục trên gia súc tại 45/65 địa bàn cấp xã thuộc 6/8 địa bàn cấp huyện, thị xã, thành phố; số lượng trâu bò bệnh là 2.154 con, chết 214 con, đã tiến hành tiêu hủy với tổng trọng lượng là 36 tấn. Hiện nay, các ổ dịch mới phát sinh chủ yếu trên địa bàn huyện Châu Đức, tại huyện Xuyên Mộc và thị xã Phú Mỹ cơ bản đã khống chế không để dịch bệnh lây lan trên diện rộng. Các huyện Long Điền, Đất Đỏ và thành phố Bà Rịa đã qua 21 ngày không phát sinh ổ dịch mới. Đã tổ chức tiêm phòng vắc xin phòng bệnh viêm da nổi cục cho 34.419 con trâu bò.

5.2 Lâm nghiệp

Sản lượng lâm nghiệp khai thác: sản lượng gỗ khai thác quý III năm 2021 là 22.288,6 m³, tăng 0,02% so với cùng kỳ; ước tính quý IV là 18.775,5 m³, giảm 2,38%; lũy kế năm 2021 là 82.099,6 m³, giảm 1,39%. Sản lượng củi khai thác quý III là 1.519,5 ster, tăng 1,42%; ước tính quý IV là 1.084,1 ster, tăng 0,15%; ước năm 2021 là 6.796,9 ster, tăng 0,86%.

Công tác quản lý bảo vệ rừng: trong tháng 12, Chi cục Kiểm lâm và các Ban quản lý rừng đã tăng cường công tác tuần tra bảo vệ rừng, nhất là các khu rừng thường xảy ra tình trạng phá rừng; phối hợp với các chủ rừng, các cơ quan chức năng tổ chức 58 đợt tuần tra, truy quét với 452 người tham gia, qua tuần tra đã phát hiện 5 vụ vi phạm; lũy kế năm 2021, đã phát hiện 54 vụ, các hành vi vi phạm chủ yếu là: phá rừng 15 vụ; khai thác rừng 10 vụ; vận chuyển lâm sản trái phép 9 vụ; tàng trữ, mua bán, chế biến lâm sản trái phép 9 vụ và vi phạm khác 11 vụ, đã tịch thu 14,61 m³ gỗ tròn, 5 phương tiện vận chuyển và xử phạt hành chính đối với các vụ vi phạm.

Công tác phòng chống cháy rừng: từ đầu năm 2021 đến nay, trên địa bàn tỉnh xảy ra 3 vụ cháy rừng với diện tích cháy là 3,6 ha không gây thiệt hại về rừng. Chi cục Kiểm lâm và các Ban quản lý rừng đã tăng cường công tác tuần tra bảo vệ rừng,

nhất là các khu rừng thường xảy ra tình trạng phá rừng; bố trí lực lượng phòng cháy chữa cháy rừng 24/24, đảm bảo tối thiểu 50% quân số ứng trực trong các ngày Lễ, các ngày cao điểm của mùa khô; thực hiện các công trình phòng cháy chữa cháy rừng, cụ thể: thi công đường băng cản lửa, phương tiện sẵn sàng phục vụ công tác phòng cháy chữa cháy rừng.

5.3 Thủy sản

Tổng sản lượng thủy sản quý III là 92.212 tấn, giảm 0,75% so với cùng kỳ năm trước; ước tính quý IV là 86.527 tấn, tăng 1,61%; lũy kế năm 2021 đạt 373.492 tấn, tăng 1,11%; trong đó: cá 299.125 tấn, tăng 0,57%; tôm 16.373 tấn, tăng 4,27%; thủy sản khác 57.994 tấn, tăng 3,06%.

Nuôi trồng: hình thức nuôi thả trên địa bàn tỉnh chủ yếu là nuôi quảng canh với sản lượng quý III là 5.197 tấn, tăng 3,99% so với cùng kỳ năm trước; ước tính quý IV là 5.236 tấn, tăng 6,81%; lũy kế năm 2021 đạt 19.792 tấn, tăng 5,08%; trong đó: cá 5.057 tấn, tăng 6,55%; tôm 7.107 tấn, tăng 5,67%; thủy sản khác 7.629 tấn, tăng 3,58%.

Khai thác: sản lượng thủy sản khai thác quý III là 87.015 tấn, giảm 1,02% so với cùng kỳ năm trước; ước tính quý IV là 81.292 tấn, tăng 1,29%; lũy kế năm 2021 đạt 353.700 tấn, tăng 0,9%; trong đó: cá 294.068 tấn, tăng 0,48%; tôm 9.266 tấn, tăng 3,22%; thủy sản khác 50.366 tấn, tăng 2,98%.

Sản xuất giống: tổng sản lượng tôm giống năm 2021 ước đạt 653 triệu con, tăng 0,24% so với cùng kỳ năm trước, trong đó sản lượng con giống tôm sú ước đạt 317 triệu con, tăng 0,16%; tôm thẻ chân trắng ước đạt 336 triệu con, tăng 0,32%. Ngoài ra còn sản xuất một số con giống khác như: cá chẽm, cá chim, nghêu, sò, hàu....

5.4 Kết quả ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp, hỗ trợ liên kết, tiêu thụ sản phẩm

Công nghệ cao trong trồng trọt: trên địa bàn tỉnh hiện có 344 cơ sở sản xuất trồng trọt ứng dụng công nghệ cao tăng 286 cơ sở so cùng kỳ. Với quy mô diện tích 3.486 ha, diện tích đang sản xuất 3.380 ha, tăng 801 ha so cùng kỳ gồm: 2.559 ha cây ăn quả, 792 ha hồ tiêu, 36 ha rau các loại, 12 ha dưa lưới, 60 ha nhàu, 27 ha nấm, khoai mài... Các công nghệ áp dụng gồm: nhà màng, nhà lưới, hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước kết hợp điều tiết dinh dưỡng tự động, công nghệ thủy canh, theo dõi điều chỉnh nhiệt độ, độ ẩm theo cảm biến, sử dụng điện năng lượng mặt trời,... Nguyên nhân số cơ sở ứng dụng công nghệ cao tăng nhanh do trong năm 2021, việc thúc đẩy đầu tư liên kết sản xuất giữa các doanh nghiệp và tổ chức, cá nhân trong sản xuất trồng trọt tạo điều kiện cho ngành ngày càng được quan tâm và phát triển mạnh mẽ.

Công nghệ cao trong chăn nuôi: trong chăn nuôi, hiện có 80 trang trại chăn

nuôi heo, gia cầm gồm 42 trại heo, 34 trại gà, 04 trại vịt đầu tư ứng dụng công nghệ cao, với tổng đàn là 114.000 heo thịt, 39.287 heo nái, 2.535.000 gà thịt, 90.000 gà giống, 54.000 vịt giống. Các công nghệ sử dụng gồm: trang trại thiết kế hệ thống chuồng lạnh, sử dụng chế phẩm sinh học, ứng dụng đệm lót sinh học trong chăn nuôi, sử dụng giống bố mẹ nhập ngoại,...

Công nghệ cao trong thủy sản: trong lĩnh vực thủy sản, có 15 cơ sở nuôi thủy sản thương phẩm và sản xuất giống thủy sản ứng dụng công nghệ cao với tổng diện tích khoảng 400 ha (tăng 50 ha so cùng kỳ). Công nghệ áp dụng sản xuất: công nghệ nuôi tôm sinh học siêu thâm canh, tuần hoàn nước, sử dụng hệ thống máy lọc nước hiện đại, ứng dụng kỹ thuật kiểm soát, quản lý nuôi của Israel, quy trình 03 sạch, công nghệ nuôi tôm siêu thâm canh với mật độ 250-500 con/m², 3-5 vụ/năm...

Liên kết tiêu thụ sản phẩm: các doanh nghiệp đang thực hiện liên kết với các hợp tác xã và bà con nông dân trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi trên một số loại cây trồng, gồm: hồ tiêu, lúa, ca cao, rau các loại, cây ăn quả, cây dược liệu... với tổng diện tích 16.424 ha, tăng 310 ha so cùng kỳ tại huyện Xuyên Mộc, trong đó: lúa 127 ha, bắp 193 ha, rau 38 ha, cao su 13.989 ha, ca cao 101 ha, hồ tiêu 872 ha, cây ăn quả 1.019 ha, cây dược liệu 55 ha... Trong chăn nuôi, có 40 cơ sở nuôi heo với tổng đàn khoảng 24.000 con nái và 69.000 con heo thịt, 50 cơ sở chăn nuôi gà với tổng đàn 1.840.000 con gà thịt và 120.000 con gà trứng liên kết theo hình thức chăn nuôi gia công. Trong nuôi trồng thủy sản có khoảng 07 ha nuôi tôm tại Xuyên Mộc.

6. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh đã có sự khởi sắc trong tháng cuối năm, mở ra hy vọng sẽ sớm phục hồi. Đặc biệt, IIP ngành công nghiệp chế biến chế tạo tháng 12 tăng 11,58% so với cùng kỳ năm trước làm IIP công nghiệp trừ dầu khí tăng 11,97%. IIP ngành khai khoáng năm 2021 giảm 8,66% kéo IIP toàn ngành công nghiệp giảm 3,04%. IIP công nghiệp trừ dầu khí năm 2021 duy trì tăng trưởng với tốc độ tăng là 5,43%.

6.1 Chỉ số sản xuất công nghiệp

IIP công nghiệp bao gồm dầu khí ước tháng 12 tăng 7,24% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 11,58%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước tăng 16,39%. Tính chung năm 2021, IIP công nghiệp bao gồm dầu khí giảm 3,04% (quý I giảm 4,17%; quý II giảm 0,67%; quý III giảm 10,88%; quý IV tăng 3,41%). IIP ngành khai khoáng giảm 8,66% (quý I giảm 12,4%; quý II giảm 7,62%; quý III giảm 15,68%; quý IV tăng 1,51%); công nghiệp chế biến, chế tạo tăng trưởng thấp với mức tăng 5,76% (quý I tăng 10,8%; quý II tăng 9,56%; quý III giảm 6,26%; quý IV tăng 5,31%); sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước tăng 3,28% (quý I giảm 1,15%; quý II tăng 6,34%; quý III tăng 1,18%; quý IV tăng 6,91%); cung cấp nước sinh hoạt quản lý rác thải, nước thải khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 5,69% (quý I tăng 2,57%; quý II tăng 14,87%; quý

III giảm 0,06%; IV tăng 5,55%). Chỉ số sản xuất năm 2021 của nhiều ngành cấp 2 trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng cao so với cùng kỳ năm trước như: sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu 73,19%; sản xuất đồ uống tăng 65,12%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 35,69%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 31,1%; sản xuất phương tiện vận tải khác tăng 14,82%.

6.2 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Tháng 12 năm 2021, sản lượng dầu thô khai thác ước 721 ngàn tấn, giảm 12,82% so với cùng kỳ năm trước; khí tự nhiên dạng khí 859 triệu m³, tăng 18,76%. Lũy kế năm 2021, sản lượng dầu thô khai thác ước 8.993 ngàn tấn, giảm 6,86% (quý III giảm 4,5%; quý IV giảm 7,75%); khí tự nhiên dạng khí 6.926 triệu m³, giảm 11,12% (quý III giảm 27,15%; quý IV tăng 11,98%). Một số sản phẩm công nghiệp có mức tăng trưởng năm 2021 cao so với cùng kỳ năm trước như: bia dạng lon tăng 65,12% (quý III tăng 51,85%; quý IV tăng 51,41%); điện thương phẩm tăng 21,67% (quý III tăng 11,98%; quý IV tăng 5,99%); mực đông lạnh tăng 15,34% (quý III tăng 1,42%; quý IV tăng 6,7%); bu tan đã được hóa lỏng (LPG) tăng 9,99% (quý III tăng 5,2%; quý IV tăng 23,35%).

7. Thương mại, dịch vụ

Việc áp dụng giãn cách xã hội trong quý III trước diễn biến phức tạp của dịch Covid-19 đã tác động làm tổng mức bán lẻ hàng hóa năm 2021 tăng thấp ở mức 3,06% so với cùng kỳ năm trước; dịch vụ lưu trú, ăn uống giảm sâu, chỉ bằng 46,88%; lượng khách du lịch giảm mạnh, đặc biệt là khách quốc tế làm doanh thu du lịch lữ hành chỉ bằng 47,39%.

7.1 Bán lẻ hàng hóa

Trong những tháng cuối năm, kinh tế trên địa bàn tỉnh tiếp tục được cải thiện, đặc biệt là mùa mua sắm cao điểm trong năm đã đến, nhu cầu mua sắm dịp Noel và tết Dương lịch đã làm tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng 12 đạt khoảng 5.356,2 tỷ đồng, tăng 2,52% so với tháng trước và tăng 13,97% so với cùng kỳ năm trước. Tổng mức bán lẻ hàng hóa năm 2021 ước đạt 52.545,9 tỷ đồng, chỉ tăng 3,06% (quý III giảm 14,94%; quý IV tăng 6,85%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó: đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 18,67% (quý III tăng 9,06%; quý IV tăng 28,33%) chủ yếu do các mặt hàng thuốc, vật tư và thiết bị y tế cho công tác phòng, chống dịch tăng mạnh; hàng lương thực, thực phẩm tăng 7,76% (quý III giảm 0,9%; quý IV tăng 14,41%) do chi phí vận chuyển tăng; xăng, dầu các tăng 7,37% (quý III giảm 16,06%; quý IV tăng 14,09%) do giá xăng dầu tăng; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 6% (quý III giảm 27,82%; quý IV tăng 25,07%) do hoạt động xây dựng và giá vật liệu xây dựng tăng; nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) tăng 5,69% (quý III giảm 0,13%; quý IV tăng 10,19%);

Do ảnh hưởng của dịch Covid-19, giá xăng tăng làm giá sản phẩm và giá hàng

hóa trong khâu lưu thông tăng. Trước tình hình đó, tỉnh đang triển khai các phương án bảo đảm nguồn cung hàng hóa theo các cấp độ của dịch bệnh như: chuẩn bị nguồn hàng, dự trữ hàng hóa thiết yếu; hỗ trợ và kịp thời tháo gỡ khó khăn cho việc lưu thông hàng hóa nhằm bảo đảm cho lưu thông thông suốt và kịp thời cung ứng cho thị trường cuối năm và tết Nguyên đán; tổ chức các hoạt động kết nối cung cầu phù hợp với tình hình diễn biến dịch bệnh, bảo đảm an toàn để kết nối các doanh nghiệp phân phối và các nhà cung cấp thực phẩm thiết yếu; triển khai các hoạt động xúc tiến thương mại, áp dụng các phương thức mới để giới thiệu, hỗ trợ tiêu thụ; đôn đốc doanh nghiệp triển khai các hoạt động thương mại nội địa, chương trình kích cầu tiêu dùng, chương trình hỗ trợ doanh nghiệp phục hồi sau dịch bệnh, tăng cường hoạt động kiểm tra, giám sát thị trường trước, trong và sau Tết nguyên đán.

7.2 Dịch vụ lưu trú, ăn uống

Các dịch vụ lưu trú, khu du lịch, nhà hàng, quán ăn, karaoke, rạp chiếu phim, bảo tàng... trên địa bàn tỉnh được mở trở lại sau khi áp dụng trạng thái bình thường mới căn cứ theo cấp độ dịch. Các cơ sở lưu trú trên địa bàn tỉnh được phép hoạt động trở lại là dấu hiệu tích cực về khả năng phục hồi của ngành dịch vụ trong tương lai gần. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tháng 12 ước tính 105,7 tỷ đồng, tăng 9,23% so với tháng trước nhưng chỉ bằng 9,26% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế năm 2021, doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước tính 4.284,7 tỷ đồng, giảm 53,12% (quý III bằng 2,97%; quý IV bằng 6,8%) so với cùng kỳ năm trước; trong đó: dịch vụ lưu trú ước 1.600,8 tỷ đồng, giảm 59% (quý III bằng 1,95%; quý IV bằng 6,58%); dịch vụ ăn uống 2.683,9 tỷ đồng, giảm 48,73% (quý III bằng 3,68%; quý IV bằng 7,01%).

7.3. Du lịch

Doanh thu du lịch lữ hành: ngành du lịch tiếp tục bị ảnh hưởng nặng nề do dịch Covid -19 với doanh thu tháng 12 ước 535,5 triệu đồng, tăng 7,47% so tháng trước và chỉ bằng 2,97% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế năm 2021 ước 70,6 tỷ đồng, giảm 52,61% so với cùng kỳ năm trước (quý III bằng 0,79%; quý IV bằng 2,49%).

Khách du lịch: tổng số lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ ước tính năm 2021 là 2.083,9 ngàn lượt khách, giảm 50,17% so với cùng kỳ năm 2020, trong đó: lượt khách ngủ qua đêm ước 982,8 ngàn lượt, giảm 62,94%; khách quốc tế 59,2 ngàn lượt, giảm 45,51%. Lượt khách du lịch theo tour ước 33,3 ngàn lượt, giảm 39,18% chủ yếu là khách trong nước. Tổng số ngày khách phục vụ do các cơ sở lưu trú phục vụ ước 1.907,44 ngàn ngày khách, giảm 57,85%; ngày khách du lịch theo tour ước tính 76,2 ngàn ngày, giảm 52,71%.

7.4 Xuất, nhập khẩu

Xuất, nhập khẩu hàng hóa tiếp tục giữ đà tăng trưởng nhờ sự chỉ đạo quyết liệt và hiệu quả của chính quyền các ngành, các cấp trên địa bàn tỉnh về việc triển khai đồng bộ biện pháp phòng, chống dịch Covid-19 và phát triển kinh tế. Kim ngạch xuất

khẩu trừ dầu thô tăng 8,62%; kim ngạch nhập khẩu tăng 17,98% so với cùng kỳ năm trước.

Xuất khẩu: kim ngạch xuất khẩu toàn tỉnh ước 8.167,4 triệu USD, tăng 0,13% so với cùng kỳ năm trước. Các mặt hàng tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước như: xơ, sợi dệt các loại tăng gần 2,2 lần; sắt thép tăng 52,41%; nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày tăng 40,66%; hàng thủy sản tăng 31,03%; giày dép các loại tăng 11,95%. Châu Á vẫn là thị trường xuất khẩu chính của tỉnh với tỷ trọng 64,91% trong tổng kim ngạch xuất khẩu toàn tỉnh, giảm 4,29% so với cùng kỳ năm trước⁷. Kim ngạch xuất khẩu trừ dầu thô ước 5.533,3 triệu USD, tăng trưởng khá với mức tăng 8,62%. Nhóm hàng công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp vẫn là nhóm hàng xuất khẩu chính của tỉnh với tỷ trọng 90,95% trong kim ngạch xuất khẩu trừ dầu thô, tăng 5,19% so với cùng kỳ năm trước. Khối doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm tỷ trọng 81,57%, tăng 33,35%. Trong thời gian tới, khi các hiệp định thương mại tự do đang dần được thực thi một cách toàn diện, hiệu quả sẽ tiếp tục tạo điều kiện để hàng hóa của Việt Nam thâm nhập vào các thị trường đối tác với thuế quan ưu đãi, thông qua đó thúc đẩy xuất khẩu tăng trưởng mạnh.

Nhập khẩu: Kim ngạch nhập khẩu năm 2021 toàn tỉnh ước 8.150,3 triệu USD, tăng 17,98% so với cùng kỳ năm trước; trong đó: hàng thủy sản tăng gần 2,3 lần; phế liệu sắt thép tăng 2,7 lần; sắt thép các loại tăng 2,5 lần; phân bón tăng 68,27%; hóa chất tăng 47,9%; xơ, sợi dệt các loại tăng 27,03%. Nguyên nhân các mặt hàng tăng cao là nhờ các dự án mới đi vào hoạt động trong năm 2020-2021 đã thúc đẩy nhu cầu nhập khẩu nguyên liệu đầu vào và sự phục hồi của nhu cầu tiêu dùng trong nước. Khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài vẫn chiếm tỷ trọng lớn với 68,51% trong tổng kim ngạch nhập khẩu toàn tỉnh, tăng 15,42% so với cùng kỳ năm trước. Các thị trường nhập khẩu tăng so với cùng kỳ năm trước như: Châu Mỹ chiếm 6,94%, tăng 55,16%⁸; các thị trường khác chiếm 40,11%, tăng 87,62%. Bên cạnh đó, do ảnh hưởng dịch bệnh Covid-19 kim ngạch nhập khẩu từ thị trường Châu Á giảm 10,15% so với cùng kỳ năm trước, chiếm tỷ trọng 50,8%; Châu Âu chiếm 2,14%, giảm 9,42%. Nhóm nguyên nhiên liệu và vật tư nhập khẩu cho sản xuất chiếm đến 90,12% tổng kim ngạch nhập khẩu, tăng 34,02% so với cùng kỳ.

8. Vận tải, kho bãi

Năm 2021 là năm bùng phát mạnh mẽ của đại dịch Covid-19, gây ảnh hưởng trên diện rộng đối với các ngành kinh tế đặc biệt là ngành vận tải. Tuy nhiên, nhờ những giải pháp ứng phó kịp thời, ngành vận tải vẫn đạt được những bước tăng trưởng khả quan so với cùng kỳ năm trước. Tổng doanh thu vận tải, kho bãi tháng 12 ước 1.573,4 tỷ đồng, tăng 7,8% so với tháng trước và tăng 4,18% so với cùng kỳ năm trước; ước tính năm 2021 đạt 18.200,7 tỷ đồng, tăng 6,72%.

⁷ Nhật Bản giảm 64,6%; Trung Quốc giảm 26,35%; Singapore giảm 11,08%; Campuchia giảm 8,29%

⁸ Canada tăng 2,7 lần; Brazil tăng 69,23%; Mỹ tăng 52,81%

8.1 Vận tải hành khách

Doanh thu vận tải hành khách ước tháng 12 năm 2021 là 46,2 tỷ đồng, tăng 8,48% so với tháng trước và bằng 68,23% so với cùng kỳ năm trước; ước năm 2021 là 607,2 tỷ đồng, giảm 10,89% (quý III giảm 42,35%, quý IV giảm 39,22%), trong đó: vận tải hành khách đường bộ giảm 10,7%; đường biển giảm 44,78%; đường sông giảm 7,85%. Khối lượng vận chuyển hành khách ước tính tháng 12 là 1.197,7 ngàn hành khách, tăng 1,53% so với tháng trước và bằng 67,05% so với cùng kỳ năm trước. Ước năm 2021, khối lượng vận chuyển hành khách là 15,3 triệu hành khách, giảm 9,29% so với cùng kỳ năm trước (quý III giảm 37,87%, quý VI giảm 36,81%); trong đó: đường bộ giảm 9,24%; đường biển giảm 39,52%, đường sông giảm 5,84%. Khối lượng luân chuyển hành khách ước tính tháng 12 là 79,6 triệu hành khách.km, tăng 6,65% so với tháng trước và bằng 65,82% so với cùng kỳ năm trước; ước năm 2021 đạt 1.033,1 triệu hành khách.km, giảm 10,57% so với cùng kỳ năm trước (quý III giảm 46,08%, quý IV giảm 38,7%), trong đó: đường bộ giảm 10,51%; đường biển giảm 48,18%, đường sông giảm 8,53%.

8.2 Vận tải hàng hóa

Doanh thu vận tải hàng hóa tháng 12 ước tính 347,1 tỷ đồng, giảm 9,85% so với tháng trước và giảm 18,54% so với cùng kỳ năm trước; ước năm 2021 đạt 4.580,4 tỷ đồng, tăng 5,99% (quý III giảm 7,51%, quý IV giảm 8,87%), trong đó: đường bộ tăng 15,79%; đường sông giảm 6,1%; đường biển giảm 34,62%. Một số công ty có doanh thu năm 2021 tăng cao so với cùng kỳ như: Công ty TNHH Thoresen Vinama Logistisc tăng 59,26%; Công ty Cổ phần Tân Cảng Cypress tăng 13,7%... Khối lượng vận chuyển hàng hóa ước tính tháng 12 là hơn 2,8 triệu tấn, giảm 15,12% so với tháng trước và tăng 11,67% so với cùng kỳ năm trước; ước năm 2021 đạt 38,7 triệu tấn, tăng 13,88% (quý III giảm 3,73%, quý IV tăng 4,9%), trong đó: đường bộ tăng 15,3%; đường biển tăng 3,36%; Khối lượng luân chuyển hàng hóa tháng 12 ước 188,8 triệu tấn.km, giảm 16,7% so với tháng trước và giảm 44% so với cùng kỳ năm trước; ước năm 2021 đạt 2.998,7 triệu tấn.km, giảm 9,76% (quý III giảm 23,24%, quý IV giảm 31,19%), trong đó: đường bộ tăng 12,91%; đường sông giảm 14,73%; đường biển giảm 41,89%. Khối lượng hàng hoá vận chuyển tăng, nhưng khối lượng hàng hoá luân chuyển giảm do ảnh hưởng của Công ty Vận tải Dầu khí Vũng Tàu chuyên vận chuyển hàng viễn dương, Công ty chiếm tỉ trọng cao trong khối lượng luân chuyển nhưng khối lượng vận chuyển thấp. Năm 2020 Công ty đã chuyển trụ sở và các thủ tục pháp lý đến địa bàn khác, nên doanh thu của công ty này năm 2021 không còn được tính trên địa bàn tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu gây nên sự chênh lệch lớn giữa khối lượng hàng hoá luân chuyển và vận chuyển.

8.3 Hoạt động hỗ trợ vận tải

Doanh thu hoạt động hỗ trợ vận tải tháng 12 ước tính 1.180,1 tỷ đồng, tăng 14,36% so tháng trước và tăng 2,17% so với cùng kỳ năm trước; ước năm 2021 đạt 13.013 tỷ đồng, tăng 7,98% (quý III tăng 1,8%, quý IV tăng 4,24%). Doanh thu dịch

vụ cảng tháng 12 năm 2021 ước tính 409,6 tỷ đồng, giảm 9,9% so với cùng kỳ năm trước; ước năm 2021 đạt 5.324,6 tỷ đồng, tăng 15,56% (quý III tăng 30,86%, quý VI giảm 9,88%). Tốc độ tăng trưởng của doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải năm 2021 là 7,98% nhưng doanh thu dịch vụ cảng tăng cao 15,56% do bổ sung doanh thu của 2 công ty có tỷ trọng doanh thu bậc xếp cao là Công ty Cổ phần Cảng Cái Mép Gemadept-Terminal Link có doanh thu bậc xếp chiếm 75% tổng doanh thu và Công ty TNHH MTV Cảng Tân Cảng - Cái Mép Thị Vải doanh thu bậc xếp chiếm gần 60%, đồng thời còn do một số doanh nghiệp có tốc độ tăng về doanh thu dịch vụ cảng cao hơn tốc độ tăng chung toàn ngành dịch vụ như Công ty Cổ phần Tân Cảng Cái Mép tăng 35,67% nhưng doanh thu dịch vụ cảng tăng gần 2,6 lần.

8.4 Hàng hóa thông qua cảng

Khối lượng hàng hóa thông qua cảng ước tính tháng 12 đạt 6,7 triệu TTQ, tăng 13,02% so với tháng trước, tăng 13,02% so với cùng kỳ năm trước. Ước năm 2021, khối lượng hàng hóa thông qua cảng đạt 77 triệu TTQ, tăng 1,25% (quý III giảm 5,96%, quý IV giảm 6,8%). Để thu hút hàng trung chuyển quốc tế về cụm cảng Cái Mép - Thị Vải và cả khu vực kinh tế trọng điểm phía Nam, Chính phủ và các bộ ngành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cùng Đồng Nai đã vào cuộc quyết liệt để triển khai đầu tư các dự án gồm cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu, cầu Phước An, Đường Vành đai 4. Đây là các dự án nhằm giảm tải cho Quốc lộ 51, kết nối với cao tốc Bến Lức - Long Thành; Dầu Dây - Long Thành về Tp. Hồ Chí Minh và các địa phương khác. Từ đó phát huy, khai thác hết lợi thế, tiềm năng của cụm cảng Cái Mép - Thị Vải.

9. Giá cả

Việc nới lỏng giãn cách xã hội giúp lưu thông, nguồn cung hàng hóa được đảm bảo nhưng nhu cầu tiêu dùng của người dân giảm khiến giá lương thực, thực phẩm trong tháng 12 giảm 1,11% so với tháng trước. Bên cạnh đó, giá xăng dầu giảm là nguyên nhân chính làm chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12 giảm 0,54% so tháng trước. Với chỉ số giá bình quân năm 2021 là 102,55%, tỉnh đã đạt mục tiêu kiểm soát lạm phát, giữ mức CPI bình quân năm dưới 4% theo kế hoạch Nhà nước.

9.1 Chỉ số giá tiêu dùng

Tháng 12 năm 2021: chỉ số giá tiêu dùng tháng 12 giảm 0,54% so tháng trước. Đây là tháng thứ tư liên tiếp tỉnh có chỉ số giảm. Giá lương thực giảm 0,46%; thịt heo giảm 1,84% do giá heo hơi giảm⁹; thủy sản tươi sống giảm 0,43%; rau tươi khô và chế biến giảm 6,66%¹⁰; quả tươi và chế biến giảm 2,92%¹¹ làm nhóm hàng hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,89%. Nhóm hàng may mặc, mũ nón và giày dép giảm

⁹ Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 khiến sức tiêu thụ giảm, tổng cung của thịt heo nội địa tăng cao trong khi lượng nhập khẩu quá nhiều, gây chênh lệch lớn giữa lượng cung cầu.

¹⁰ Khoai lang giảm 5,17% so với tháng trước do đang vào vụ; rau muống giảm 10,63% do nguồn cung dồi dào. Nhóm quả tươi và chế biến giảm 2,92%.

¹¹ Chuối giảm 10% ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 nên mặt hàng này không xuất khẩu được trong khi nhu cầu tiêu thụ trong nước thấp.

0,03% do giá quần áo may sẵn giảm 0,03%; nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm 0,03% do giá gas giảm 2.000 đồng/ kg; giao thông giảm 2% do giá xăng dầu trong tháng giảm theo điều chỉnh định kỳ; bưu chính viễn thông giảm 0,07%; giáo dục giảm 0,02%. Một số nhóm hàng có giá tăng so với tháng trước như: thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,17%; thuốc và thiết bị y tế tăng 0,03%; văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,02%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,01%. Nhóm hàng đồ uống và thuốc lá ổn định so với tháng trước.

Quý IV và năm 2021: CPI bình quân quý IV tăng 3,06%, chủ yếu do nhóm hàng giao thông tăng 18,49%. Trong 3 tháng qua, các nhóm hàng thiết đều tăng giá so với cùng kỳ năm trước như: lương thực; thực phẩm tươi sống; thủy sản; rau củ quả; trái cây; trứng; nhóm hàng công nghệ phẩm gồm: bánh, kẹo, dầu thực vật, muối, đường, gia vị các loại, ...; nước uống các loại; sữa và các sản phẩm từ sữa; thiết bị y tế, thuốc chữa bệnh; khẩu trang, sản phẩm dùng để rửa tay, tắm giặt, gội, vệ sinh; nước diệt khuẩn, giấy vệ sinh; sản phẩm dùng để tẩy rửa, diệt côn trùng; thức ăn chăn nuôi, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, vắc xin phòng bệnh cho gia súc, gia cầm; vật tư sản xuất nông nghiệp; nguyên nhiên vật liệu phục vụ sản xuất công nghiệp...

Ước năm 2021: CPI bình quân tăng 2,54%, trong đó chỉ có nhóm hàng nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm 1,24%, vì giá điện, nước được giảm từ 10-15% theo văn bản số 4748/BCT-ĐTĐL ngày 06/8/2021 về việc hỗ trợ giảm giá điện, giảm tiền điện cho khách hàng sử dụng điện bị ảnh hưởng của dịch Covid-19. Các nhóm hàng còn lại đều tăng so với cùng kỳ, trong đó: giao thông 11,08% chủ yếu ảnh hưởng từ giá xăng tăng; hàng ăn và dịch vụ ăn uống 3,98%.

9.2 Chỉ số giá vàng: tháng 12 tăng 2,71% so với tháng trước theo biến động của giá vàng thế giới; tăng 12,97% so với cùng kỳ năm trước; bình quân quý IV tăng 10,25%; ước năm tăng 15,89%.

9.3 Chỉ số giá đô la Mỹ: dịch Covid-19 đã tác động đặc biệt nghiêm trọng đến tăng trưởng kinh tế ở những khu vực kinh tế trọng yếu của thế giới, gây áp lực cho đồng đô la Mỹ. Giá Đô la mỹ trên địa bàn tỉnh tháng 12 tăng 1,05% so với tháng trước; giảm 0,85% so với cùng kỳ năm trước; bình quân quý IV giảm 1,58%; ước năm giảm 1,17%.

10. Các vấn đề xã hội

10.1 Dân số và lao động

Dân số trung bình năm 2021 trên địa bàn tỉnh là 1.176.079 người tăng 0,7% so cùng kỳ, bao gồm dân số thành thị 686.871 người, chiếm 58,4%; dân số nông thôn 489.208 người, chiếm 41,6%; dân số nam 583.004 người, chiếm 49,57%; dân số nữ 593.075 người, chiếm 50,43%.

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên năm 2021 ước 589.192 người, giảm 1,37% so với cùng kỳ; trong đó lao động nam chiếm 54,9%, lao động nữ chiếm 45,1%; lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 55,86%, lực lượng lao động ở nông thôn chiếm 44,14%. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm ước

575.948 người, giảm 0,3% so cùng kỳ năm trước, chiếm 48,97% dân số trên địa bàn; trong đó: khu vực công nghiệp giảm 1,51%, khu vực dịch vụ tăng 0,59%, khu vực nông nghiệp giảm 0,4%.

10.2 Đời sống dân cư

Tình hình đời sống dân cư: đời sống dân cư trên địa bàn tỉnh gặp nhiều khó khăn do dịch Covid-19 bùng phát trên địa bàn tỉnh, mất việc làm và thất nghiệp gia tăng. Covid -19 đã tác động tiêu cực tới mọi mặt đời sống kinh tế xã hội. Nhiều chính sách hỗ trợ được tỉnh chú trọng thực hiện như: chính sách hỗ trợ đối tượng người lao động, doanh nghiệp, hộ kinh doanh cá thể, người sử dụng lao động, người có công với cách mạng, đối tượng bảo trợ xã hội, hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn, hỗ trợ người dân trong đại dịch covid-19. Việc triển khai cấp kinh phí hỗ trợ đã được thực hiện kịp thời.

Lương cán bộ công chức: theo Nghị quyết số 86/2019/QH14 ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội về dự toán ngân sách Nhà nước năm 2021, sẽ điều chỉnh tăng mức lương cơ sở của công chức, viên chức, người hưởng lương ngân sách để bảo đảm bù trượt giá và phù hợp với tăng trưởng kinh tế hàng năm. Theo đó mức lương cơ sở của công chức, viên chức sẽ tăng từ 01/7/2021 theo lộ trình. Tuy nhiên, dịch Covid-19 đã tác động tiêu cực tới nền kinh tế, làm tổng thu ngân sách giảm nên việc tăng lương cơ sở theo lộ trình đã không được thực hiện. Vì vậy, lương của cán bộ công chức trong năm 2021 vẫn không thay đổi so với năm trước.

10.3 Lao động, việc làm

Khó khăn của người lao động trong đại dịch: đại dịch Covid-19 đã tác động tiêu cực đến nền kinh tế toàn cầu, ảnh hưởng đến mọi lĩnh vực đời sống kinh tế - xã hội, đến cuộc sống của hầu hết mọi người dân, đặc biệt là đối tượng người lao động bị tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động hoặc nghỉ việc không hưởng lương, người lao động bị chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc, nhưng không đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp và người lao động không có giao kết hợp đồng lao động bị mất việc làm¹². Hầu hết số lao động này không được tham gia bảo hiểm xã hội nên khi mất việc, họ hoàn toàn không có nguồn hỗ trợ, khiến cuộc sống càng khó khăn hơn. Hộ kinh doanh cá thể phải tạm ngừng kinh doanh để phòng, chống dịch, không có tích lũy nên khi ngừng hoạt động đồng nghĩa với việc không có thu nhập để đảm bảo cuộc sống.

Lĩnh vực lao động, tiền lương, cấp phép lao động cho người nước ngoài: công tác tổ chức triển khai, phổ biến, hướng dẫn các quy định pháp luật lao động, chính sách lao động, tiền lương cho doanh nghiệp và người lao động, cấp giấy phép cho người lao động nước ngoài trên địa bàn tỉnh được thực hiện kịp thời. Trong năm 2021, đã cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh

¹² Lao động bị mất việc do dịch Covid-19 như: lao động không có giao kết hợp đồng, hay còn gọi là lao động tự do, như người bán hàng rong, quà vặt, người làm nghề bốc vác tại các chợ, phục vụ tại các quán ăn, những người làm nghề xe ôm, bán vé số.

1.117 giấy phép, trong đó cấp mới 729 trường hợp và cấp lại 43 trường hợp, gia hạn 345 trường hợp, xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động cho 474 người. Ban hành Quyết định trợ cấp thất nghiệp cho 14.245 người lao động với số kinh phí trợ cấp là 310,8 tỷ đồng.

Giải quyết việc làm: đã giải ngân cho vay tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm với số tiền là 765,4 tỷ đồng, tạo việc làm cho 16.149 lao động đạt tỷ lệ 151% so với kế hoạch. Đã tổ chức 4 phiên giao dịch việc làm với sự tham gia của 53 doanh nghiệp, 1.933 lượt người lao động; tư vấn và giới thiệu việc làm, học nghề, xuất khẩu lao động cho 1.933 lượt lao động; số lao động được sơ tuyển tại phiên là 536 người.

10.4 Công tác an sinh xã hội

Các chính sách của Nhà nước: công tác an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh đặc biệt được quan tâm trong bối cảnh đời sống Nhân dân gặp nhiều khó khăn do tình hình dịch Covid-19 diễn biến phức tạp. Tỉnh đã tích cực triển khai gói hỗ trợ đến người dân và doanh nghiệp theo Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 và Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7/2021 của Chính phủ; Nghị định 52/2021/NĐ-CP ngày 19/4/2021 về việc gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất trong năm 2021. Cục Thuế chủ trì phối hợp với các ngành liên quan triển khai các chương trình miễn, giảm phí, lệ phí, tiền thuê đất, thuế đối với các doanh nghiệp, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân kinh doanh chịu tác động trực tiếp của dịch Covid-19 để bảo đảm ổn định và thúc đẩy sản xuất - kinh doanh. Ngoài ra, các chi nhánh ngân hàng và tổ chức tín dụng xem xét cho giãn nợ, giảm lãi suất vay. Bên cạnh đó, tỉnh còn ban hành Quyết định 1896/QĐ-UBND ngày 13/7/2021 và Quyết định số 2558/QĐ-UBND ngày 30/8/2021 hỗ trợ người lao động không có giao kết hợp đồng lao động bị mất việc làm; văn bản 8310/UBND-VP ngày 10/7/2021 về hỗ trợ người bán vé số. Ban hành 3 quyết định về hỗ trợ cho người lao động tự do gồm: Quyết định số 1896/QĐ-UBND ngày 13/7/2021 quy định về đối tượng, định mức và thủ tục hỗ trợ cho người lao động không giao kết hợp đồng lao động theo điểm 12 Mục II Nghị quyết số 68/NQ-CP; Quyết định số 2558/QĐ-UBND ngày 30/8/2021 về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 1896/QĐ-UBND ngày 13/7/2021 của UBND tỉnh; Quyết định số 2957/QĐ-UBND ngày 28/9/2021 hỗ trợ người lao động không giao kết hợp đồng lao động làm việc trong lĩnh vực đánh bắt hải sản.

Kết quả triển khai chính sách hỗ trợ theo Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch covid-19 : tính đến ngày 18/12/2021, tỉnh đã hỗ trợ giảm mức đóng bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp cho 166.308 lao động của 5.644 doanh nghiệp với số tiền 78,8 tỷ đồng; hỗ trợ 18 đơn vị sử dụng lao động và người lao động tạm dừng đóng quỹ hưu trí, tử tuất với 1.683 lao động; hỗ trợ người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương cho 23.803 người với số tiền 86,4 tỷ đồng; hỗ trợ chi 1.051 người người lao động

ngừng việc với số tiền là 1,3 triệu đồng; hỗ trợ cho 339 người lao động chấm dứt hợp đồng lao động nhưng không đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp với kinh phí hỗ trợ là 1,4 tỷ đồng; hỗ trợ cho 6.256 F1 và F0 trường hợp là trẻ em và người đang điều trị Covid-19, cách ly y tế phải cách ly y tế với tổng kinh phí 7,8 tỷ đồng; hỗ trợ 81 người là đạo diễn nghệ thuật, diễn viên giữ chức danh nghề nghiệp hạng IV, hướng dẫn viên du lịch với kinh phí hỗ trợ hơn 300 triệu đồng; chi hỗ trợ 8.610 hộ kinh doanh với tổng kinh phí 25,6 tỷ đồng; giải ngân cho vay 24 doanh nghiệp vay số tiền hơn 38 tỷ đồng để hỗ trợ người sử dụng lao động vay trả lương ngừng việc, phục hồi sản xuất trả lương ngừng việc cho 8.843 lao động; chi hỗ trợ người lao động không có giao kết hợp đồng lao động bị mất việc làm cho 650.856 người với số tiền là 1.396,7 tỷ đồng.

Kết quả triển khai các chính sách hỗ trợ khác: thực hiện văn bản 8310/UBND-VP; Quyết định số 1931/QĐ-UBND ngày 19/7/2021, đã cấp hỗ trợ cho 3.760 đối tượng là người bán vé số với kinh phí 2,8 tỷ đồng; chi hỗ trợ 3.445 người/hộ với số tiền 5,1 tỷ đồng cho đối tượng người có công, bảo trợ xã hội, hộ nghèo, cận nghèo; trẻ em phải cách ly; cấp hỗ trợ cho 3.760 đối tượng là người bán vé số với kinh phí 2,8 tỷ đồng. Thực hiện Nghị quyết 80/NQ-HĐND ngày 25/8/2021, đã chi trả 59.329 hồ sơ với tổng kinh phí 59,3 tỷ đồng cho hỗ trợ người dân đang sinh sống ngoài tỉnh. Về thực hiện Quyết định số 2370/QĐ-UBND ngày 20/8/2021 của UBND tỉnh, tỉnh đã phát là 2.283 tấn cho các địa phương, đạt 100% với 152.233 khẩu được nhận; có 8/8 huyện, thị, thành phố đã hoàn thành việc cấp phát gạo đến hộ dân 100%. Về kết quả phân bổ, sử dụng nguồn hàng hoá, kinh phí ủng hộ phòng chống Covid - 19, tính đến ngày 18/12/2021 tỉnh đã chi hỗ trợ với tổng số tiền 63,7 tỷ đồng. Về hỗ trợ về hàng hoá, nhu yếu phẩm, tỉnh đã phân bổ gần gạo gần 2.183 tấn; mì gói 55.454 thùng; rau củ quả, trái cây các loại gần 1.590 tấn; thịt, cá 48,5 tấn; trứng 193.709 quả; 193.254 phần quà; nước suối 7.329 thùng; sữa: 14.248 thùng; trang thiết bị y tế: 846.700 khẩu trang, 45.778 bộ test, 13.105 bộ bảo hộ. Về hỗ trợ bằng tiền cho người lao động và giảm đóng Bảo hiểm thất nghiệp cho người sử dụng lao động bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19 từ kết dư Quỹ bảo hiểm thất nghiệp, đối với chính sách giảm đóng Bảo hiểm thất nghiệp cho người sử dụng lao động đã thực giảm 4.997 công ty cho 145.433 lao động với số tiền 14,3 tỷ đồng; đối với chính sách hỗ trợ bằng tiền cho người lao động, đã chi cho 181.416 người lao động với số tiền 439, 8 tỷ đồng.

Công tác giảm nghèo: trong năm 2021, Chi nhánh Ngân hàng Chính sách Xã hội tỉnh xét duyệt cho 639 hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo vay vốn với số tiền 27,9 tỷ đồng. Thực hiện cấp 43.840 thẻ bảo hiểm y tế cho người nghèo, người cận nghèo và hộ mới thoát nghèo với kinh phí 34,5 tỷ đồng; hỗ trợ kinh phí cho 49 người bệnh hiểm nghèo với số tiền 49 triệu đồng. Thực hiện miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho 3.560 học sinh với số tiền hơn 2,6 tỷ đồng; hỗ trợ gạo cho 1.280 lượt em học sinh với 79.875 kg. Thực hiện hỗ trợ tiền điện cho 1.825

hộ nghèo với số tiền hơn 1,2 tỷ đồng. Quỹ Vì người nghèo vận động được gần 25,5 tỷ đồng chăm lo cho người nghèo. Hỗ trợ xây dựng được 45 căn nhà Đại đoàn kết trị giá 3,6 tỷ đồng; sửa chữa 45 căn nhà Đại đoàn kết trị giá gần 1,5 tỷ đồng; trao 36.159 phần quà trị giá 15,5 tỷ đồng.

Giải quyết chế độ, chính sách với người có công: các chính sách ưu đãi đối với người có công với cách mạng được thực hiện kịp thời và đầy đủ¹³; các hoạt động “đền ơn đáp nghĩa”, “uống nước nhớ nguồn” được quan tâm, huy động nguồn lực của xã hội, cộng đồng chăm lo đời sống người có công với cách mạng; thực hiện tốt công tác chăm sóc nghĩa trang liệt sĩ, phục vụ lễ viếng nghĩa trang liệt sĩ. Việc xét duyệt hồ sơ cho đối tượng chính sách được thực hiện đúng quy định¹⁴. Quỹ “Đền ơn đáp nghĩa” tỉnh vận động ủng hộ, đóng góp xây 7 căn nhà tình nghĩa cho gia đình người có công với cách mạng có hoàn cảnh khó khăn với số tiền 1.050 triệu đồng. Các hoạt động đền ơn đáp nghĩa; huy động nguồn lực xã hội chăm lo đời sống người có công với cách mạng được đẩy mạnh trong năm thực hiện chăm sóc, thăm hỏi và trợ cấp khó khăn cho 20.245 lượt đối tượng chính sách.

Bảo trợ xã hội: năm 2021 đã triển khai, hướng dẫn đầy đủ, các chính sách trợ cấp xã hội thường xuyên tại cộng đồng, trợ cấp xã hội đột xuất, tiếp nhận, chăm sóc, quản lý các cơ sở bảo trợ xã hội¹⁵; đối tượng bảo trợ xã hội được hưởng trợ cấp thường xuyên theo quy định¹⁶. Kịp thời triển khai các chương trình, đề án về trợ giúp xã hội; quan tâm chăm sóc người cao tuổi, chăm sóc và phục hồi chức năng cho người khuyết tật, tâm thần, rối nhiễu tâm trí; chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt. Trong năm, đã thực hiện kết nối vận động các doanh nghiệp, cá nhân, tổ chức tài trợ để thực hiện các chương trình xã hội từ thiện với số tiền hơn 2,4 tỷ đồng và hơn 63.000 USD.

Phòng chống tệ nạn xã hội: các nhiệm vụ, kế hoạch, đề án thuộc các chương trình phòng, chống tệ nạn xã hội được triển khai thực hiện đầy đủ; số người nghiện có hồ sơ quản lý trên địa bàn tỉnh đến nay là 3.071 người, giảm 3% so cùng kỳ năm trước. Sở học viện đang quản lý tại Cơ sở Tư vấn và Điều trị nghiện ma túy đến ngày 13/12/2021 là 548 học viên. Tiếp tục duy trì hoạt động của 18 Điểm tư vấn, chăm sóc hỗ trợ điều trị nghiện ma túy tại cộng đồng. Thường xuyên tổ chức kiểm tra các cơ sở kinh doanh dịch vụ trên địa bàn tỉnh. Tăng cường truyền thông, phổ biến, giáo dục

¹³ Chi trả trợ cấp ưu đãi người có công cho 93.176 lượt đối tượng chính sách với tổng kinh phí thực hiện là 155,1 tỷ đồng, trong đó: trợ cấp hàng tháng: 86.683 lượt đối tượng, số tiền 147,1 tỷ đồng; trợ cấp một lần 6.493 đối tượng, số tiền gần 8 tỷ đồng

¹⁴ Trong năm 2021 đã giải quyết cho 481 trường hợp; cấp lại 44 thẻ thương binh, giấy chứng nhận gia đình liệt sĩ, đề nghị cấp 24 Bằng Tổ quốc ghi công; đính chính thông tin trên bia mộ liệt sĩ cho 11 trường hợp, di chuyển 2 mộ liệt sĩ. Thực hiện trợ cấp thờ cúng liệt sĩ cho 5.985 đối tượng là thân nhân liệt sĩ.

¹⁵ Tiếp nhận 330 đối tượng, giải quyết thôi hưởng trợ cấp nuôi dưỡng cho 284 đối tượng. Số đối tượng hiện đang nuôi dưỡng tại các cơ sở bảo trợ xã hội là 777 người.

¹⁶ Thực hiện trợ cấp thường xuyên tại cộng đồng cho 27.921 lượt đối tượng với kinh phí thực hiện là 154,2 tỷ đồng, trong đó: trẻ mồ côi 291; người già neo đơn 228; người cao tuổi từ 80 tuổi trở lên 14.707; người khuyết tật đang mang thai, nuôi con nhỏ 26; người nhiễm HIV/AIDS 26; gia đình/cá nhân nhận nuôi trẻ mồ côi 43; người khuyết tật 10.304; hộ gia đình nuôi người khuyết tật 2064; người nhận chăm sóc NKT 3; người đơn thân nuôi con 181, người bệnh hiểm nghèo thuộc hộ nghèo 48.

pháp luật về phòng, chống mại dâm; nhân rộng mô hình thí điểm cung cấp dịch vụ hỗ trợ hòa nhập cộng đồng cho người bán dâm.

10.5 Giáo dục

Đến thời điểm hiện tại, cấp học mầm non tuyển được 59.772 trẻ, chủ yếu ở các trường công lập, tỷ lệ huy động trẻ nhà trẻ ra lớp so độ tuổi đạt 31,76% (9.133/28.758), Mẫu giáo huy động ra lớp so độ tuổi 91,68% (50.639/55.233). Có 15 nhóm lớp độc lập không có học sinh, 01 nhóm lớp độc lập xin ngưng hoạt động, 10 nhóm lớp độc lập xin giải thể. Tổng số học sinh phổ thông trên địa bàn tỉnh là 230.718, trong đó: Tiểu học 118.820 học sinh ; THCS 75.218 học sinh; THPT 36.680 học sinh. Số trường học đạt chuẩn quốc gia các cấp học đến nay là 280/456 trường, đạt tỷ lệ 61,4% (không tính các trường khuyết tật). Cụ thể: cấp mầm non 86/193 trường đạt tỷ lệ 44,56%, cấp tiểu học 99/135 trường đạt tỷ lệ 73,33%, cấp THCS 74/91 trường đạt tỷ lệ 81,32%, cấp THPT 21/37 trường đạt tỷ lệ 56,76%. Do tình hình dịch bệnh Covid-19 có nhiều diễn biến phức tạp, nhiều cơ sở giáo dục không thể hoạt động đặc biệt là các cơ sở giáo dục mầm non nên tỷ lệ huy động nhà trẻ, mẫu giáo giảm; các trung tâm ngoại ngữ tin học, cơ sở giáo dục kỹ năng sống, tư vấn du học,... phải ngưng hoạt động gây nhiều khó khăn cho đời sống của giáo viên đang tham gia giảng dạy tại các cơ sở giáo dục trên.

10.6 Y tế

Ngộ độc thực phẩm và phòng chống dịch bệnh thông thường: trong tháng, trên địa bàn tỉnh không xảy ra ngộ độc thực phẩm. Từ đầu năm đến nay, trên địa bàn tỉnh xảy ra 1 vụ ngộ độc thực phẩm với 7 bệnh nhân bị ngộ độc, không có tử vong. Công tác giám sát dịch bệnh trong tháng 12 vẫn tiếp tục được thực hiện chặt chẽ. Trong tháng, toàn tỉnh ghi nhận 3 bệnh truyền nhiễm là: quai bị 8; thủy đậu 3; sốt xuất huyết 149 ca. Lũy kế năm 2021, toàn tỉnh ghi nhận 7 bệnh truyền nhiễm là: thương hàn 22, viêm não virus 1, quai bị 58, thủy đậu 368, sốt phát ban nghi sởi 1, sốt xuất huyết 1.424, tay chân miệng 1.180.

Dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn tỉnh: tính đến 12 giờ ngày 22/12/2021, trên địa bàn tỉnh có 24.535 ca nhiễm Covid-19 lũy kế từ ngày 28/6/2021, đã điều trị khỏi 11.042 ca, đến thời điểm hiện tại có 11.040 F1, 4.206 F2.

- Cơ sở cách ly bệnh nhân Covid-19: hiện tại toàn tỉnh đang có 19 cơ sở cách ly với sức chứa 2.671 giường; trong đó, có 10 khu tập trung với sức chứa 1.912 giường; Cơ sở cách ly tại các khách sạn là 9 khách sạn với sức chứa 759 giường.

- Tỉnh đã đưa vào hoạt động 27 cơ sở điều trị Covid-19 với tổng số giường bệnh là 4.916, phân theo 03 tầng điều trị:

+ Tầng điều trị thứ ba: Trung tâm hồi sức cấp cứu tại Bệnh viện Vũng Tàu với quy mô 100 giường bệnh ICU;

+ Tầng điều trị thứ hai: gồm 12 cơ sở với quy mô 1.270 giường bệnh;

+ Tăng điều trị thứ nhất: gồm 14 cơ sở với quy mô 3.546 giường bệnh.

- Công tác tiêm vắc-xin: tổng số liều tỉnh đã được phân bổ tính đến hết ngày 1/12/2021 là 2.081.500 liều. Tổng số người trên 18 tuổi đã tiêm ít nhất 01 mũi vắc xin trên địa bàn tỉnh là 99,21% và số người đã tiêm đủ 02 mũi đạt 92,71%; số người từ 12-17 tuổi đã tiêm ít nhất 01 mũi vắc xin trên địa bàn tỉnh là 99,52% và số người đã tiêm đủ 02 mũi đạt 49,76%. Ngày 08/12/2021 UBND tỉnh đã có Công văn số 18780/UBND-VP về việc tiêm vắc xin phòng Covid-19 liều bổ sung, nhắc lại (mũi 3).

10.7 Văn hóa, thể thao

Nghệ thuật quần chúng: trong năm Đoàn Ca Múa Nhạc tỉnh dàn dựng mới 04 chương trình: “*Giai điệu mùa Xuân*” phục vụ mừng Đảng, mừng Xuân Tân Sửu 2021; “*Khát vọng biển*” tham gia Liên hoan Ca Múa Nhạc toàn quốc 2021 đạt 90% kế hoạch; Chương trình nghệ thuật phục vụ Lễ trao giải và phổ biến các ca khúc đạt giải Cuộc vận động sáng tác ca khúc chào mừng 30 năm thành lập Chương trình nghệ thuật phục vụ Hội thi giảng viên dạy giỏi toàn quốc các trường chính trị, trường cán bộ của các bộ, ngành, đoàn thể Trung ương lần thứ VII năm 2021. Tuy nhiên năm 2021, các hoạt động biểu diễn nghệ thuật đều bị dừng và hủy do diễn biến dịch Covid-19 kéo dài. Triển khai thực hiện 06 cụm triển lãm, với 315 ảnh tư liệu, ảnh nghệ thuật và ảnh thời sự trong khuôn viên Trung tâm Văn hóa - Nghệ thuật tỉnh, thu hút trên 1.500 lượt người xem.

Hoạt động bảo tồn và phát huy di sản văn hoá dân tộc: triển khai nội dung thuyết minh di tích và danh thắng của tỉnh, hoàn thiện dịch toàn bộ nội dung thuyết minh di tích và danh thắng sang tiếng Anh để in ấn 400 cuốn sách và 4.000 cuốn sổ tay nội dung thuyết minh di tích và danh thắng, cấp phát cho các cơ quan, đơn vị và cá nhân liên quan. Hoàn thành triển khai thi công cắm mốc giới khoanh vùng các khu vực bảo vệ di tích trên địa bàn 07 huyện, thị xã, thành phố (trong đất liền), đã thực hiện công tác định vị tim mốc và cắm mốc 2.186/2.753 đạt 79,4%. Năm 2021, tổng khách tham quan Bảo tàng - Di tích tỉnh năm 2021 ước đạt 35.571 lượt, trong đó khách người nước ngoài ước 631 lượt; Trung tâm Bảo tồn Di tích Quốc gia Côn Đảo phục vụ khách tham quan di tích và bảo tàng: 115.696 lượt, trong đó Việt Nam: 115.095 lượt, khách Ngoại quốc: 601 lượt. So với cùng kỳ năm 2020, lượt khách tham quan giảm 33,8%, doanh thu bán vé tham quan giảm 1,9%. So với chỉ tiêu năm lượng khách đạt 64,3% và doanh thu đạt 54,5%

Thư viện: trong năm 2021, đã cấp mới và gia hạn 3.340 thẻ, phục vụ 760.125 lượt bạn đọc/2.875.755 lượt tài liệu, đạt 115% kế hoạch năm 2021. Trước diễn biến phức tạp của dịch Covid-19, từ đầu tháng 7/2021 cho đến nay Thư viện tỉnh tạm dừng các hoạt động phục vụ bạn đọc tại chỗ, luân chuyển và phục vụ lưu động, tổ chức các sự kiện tập trung đông người; đồng thời, tăng cường hoạt động phục vụ sách online, trong đó đã triển khai tổ chức các lớp tập huấn, tọa đàm phát triển văn hóa đọc trực

tuyển, tổ chức hội sách trực tuyến, tổ chức cuộc thi ảnh, ‘Tự học - Gia đình cùng đọc sách’ thu hút được rất đông đảo bạn đọc tham gia, cung cấp các dịch vụ thư viện trực tuyến thông qua hệ thống website thư viện số, fanpage...

Thể dục thể thao: tính đến hết ngày 06/12/2021 cấp tỉnh đã ban hành được 17 điều lệ các giải thể thao và 10 kế hoạch phối hợp với các sở, ban, ngành. Trong đó đã tổ chức được 12/51¹⁷ giải thể thao cấp tỉnh đạt 23,53% so với kế hoạch, thu hút gần 2.390 vận động viên, huấn luyện viên của hơn 200 đơn vị trong và ngoài tỉnh tham dự. Cấp huyện, thị xã, thành phố đã tổ chức được 23 giải thể thao, thu hút gần 1.265 lượt người tham dự. Đáng cai tổ chức thành công các giải thể thao quốc gia năm 2021¹⁸. Việc dịch Covid-19 kéo dài khiến các hoạt động thể dục thể thao không diễn ra theo dự kiến chương trình hàng năm, ảnh hưởng đến các chỉ tiêu kế hoạch đề ra của năm 2021. Từ đầu tháng 5 năm 2021, hầu như không tổ chức bất kỳ một giải đấu thể dục thể thao nào. Dự báo dịch Covid-19 còn kéo dài, ảnh hưởng đến hoạt động thể dục thể thao trong thời gian tới. Do vậy, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã xây dựng những phương án, trong đó có hướng cắt giảm các giải đấu, đề nghị Tổng Cục Thể dục thể thao cho phép dừng không đăng cai tổ chức các giải thể thao quốc gia tại Bà Rịa - Vũng Tàu còn lại trong năm 2021.

10.8 Tai nạn giao thông: trong tháng 12 năm 2021, trên địa bàn tỉnh xảy ra 37 vụ tai nạn giao thông, giảm 5,13% so với tháng trước và giảm 43,94% so với cùng kỳ năm trước; trong đó: va chạm 12 vụ, bằng 29,27% so với cùng kỳ; ít nghiêm trọng 2 vụ giảm 60%; nghiêm trọng 20 vụ, tăng 5,26%; rất nghiêm trọng 3 vụ tăng gấp 3 lần; làm chết 26 người, bị thương 13 người, hư hỏng tài sản ước giá trị thiệt hại 151,8 triệu đồng. Lũy kế đến ngày 15/12/2021, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 390 vụ tai nạn giao thông, giảm 35,64% so với cùng kỳ; trong đó: va chạm 174 vụ, giảm 50,99%; ít nghiêm trọng 32 vụ, giảm 21,95%; nghiêm trọng 173 vụ, giảm 15,2%; rất nghiêm trọng 11 vụ, tăng 83,33%; làm chết 195 người giảm 10,96%, bị thương 252 người, giảm 52,99%; hư hỏng tài sản ước giá trị thiệt hại 1,3 tỷ đồng, giảm 42,69%. Nhìn chung tai nạn giao thông trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh đã giảm về số vụ, giảm số người bị thương, số người chết và giảm cả giá trị thiệt hại.

10.9 Cháy, nổ và vi phạm môi trường

Cháy nổ: trong tháng, trên địa bàn tỉnh không xảy ra cháy nổ. Lũy kế từ đầu năm đến nay có 6 vụ cháy: 1 vụ cháy tàu cá TG 90118 TS tại khu vực cảng Bến Đầm huyện Côn Đảo; 1 vụ cháy phân xưởng may gia công của công ty TNHH may mặc Bà Rịa tại huyện Long Điền; 1 vụ cháy xưởng gỗ đóng tàu tại huyện Xuyên Mộc; 1

¹⁷ Giải vô địch cờ tướng, giải cờ tướng trẻ, giải Thể dục Dưỡng sinh - Yoga tỉnh MR, giải Bi sắt tỉnh BR-VT mở rộng, Hội thao các môn thể thao dân tộc tỉnh, giải cờ vua trẻ, giải Cờ vua tỉnh mở rộng, giải Võ cổ truyền tỉnh, Hội thao Công an tỉnh, Hội thao Người khuyết tật 18/4, Giải Việt dã Minh Đạm, Hội thao Trại giam Xuyên Mộc

¹⁸ Giải vô địch Cờ tướng quốc gia; Giải Billiards & Snooker vô địch quốc gia (Vòng 1); Giải vô địch Vovinam các đội mạnh toàn quốc tại Nhà thi đấu Thể dục thể thao tỉnh; Giải Petanque vô địch quốc gia; Lớp tập huấn trọng tài, huấn luyện viên quốc gia môn Wushu năm 2021 tại Nhà thi đấu TDTT; Đón Giải đua xe đạp nữ Bình Dương mở rộng tranh Cúp Biwase tại Khu du lịch Biển Đông

vụ cháy nhà dân TP. Vũng Tàu; 1 vụ cháy ghe đánh bắt cá tại Ụ tàu Tân Bền, huyện Long Điền; 1 vụ cháy nhà dân tại thị trấn Ngãi Giao, huyện Châu Đức. Giá trị thiệt hại thống kê đến thời điểm hiện tại là 9,8 tỷ đồng.

Vi phạm môi trường: trong tháng, trên địa bàn tỉnh xảy ra 3 vụ vi phạm môi trường, đã xử phạt 3 vụ với số tiền 604 triệu đồng. Lũy kế từ đầu năm đến nay, phát hiện 18 vụ vi phạm, xử phạt 18 vụ, bằng 48,65% so với cùng kỳ năm trước. Tổng số tiền xử phạt hơn 2,5 tỷ đồng, bằng 68,68% so với cùng kỳ.

11. Giải pháp phát triển kinh tế-xã hội năm 2022

Bà Rịa-Vũng Tàu tiếp tục thực hiện “mục tiêu kép” vừa phòng, chống dịch bệnh, vừa phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, nỗ lực phấn đấu cao nhất thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2022. Để khôi phục nền kinh tế trước tác động kéo dài của đại dịch, ổn định an sinh xã hội cần thiết phải có những giải pháp điều hành hiệu quả, quyết liệt và phù hợp trong thời kỳ mới. Trọng tâm năm 2022 cần thực hiện đồng bộ một số giải pháp sau:

11.1 Hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận nguồn vốn vay

- Đề nghị Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước cùng các tổ chức tín dụng xem xét giảm lãi suất cơ bản, khoan nợ, giãn nợ, giảm lãi suất cho vay, mở rộng hạn mức cho vay, cơ cấu lại các khoản vay đối với các doanh nghiệp (*đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa*), ngành hàng bị tác động do dịch Covid-19 như xuất khẩu nông sản, vận tải, dệt may, giày dép... để doanh nghiệp kịp thời khôi phục sản xuất, duy trì sản xuất trong thời gian dịch bệnh Covid-19; chính sách hỗ trợ lãi suất vay vốn phù hợp cho từng đối tượng, ưu tiên cho các ngành sử dụng nhiều lao động để giảm thiểu tác động đến an sinh xã hội.

- Các cấp, các ngành thúc đẩy giải ngân nhanh các gói cứu trợ doanh nghiệp kịp thời và hiệu quả; đặc biệt tháo gỡ khó khăn, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp vay vốn ưu đãi thuận lợi, nhanh chóng.

11.2 Hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp

- Các doanh nghiệp thực hiện nghiêm biện pháp 5K, tiếp tục duy trì thực hiện xét nghiệm thường xuyên cho người lao động để duy trì hoạt động sản xuất và đảm bảo công tác phòng chống dịch. Tăng cường kiểm soát chặt chẽ các phương tiện, lái xe, phụ xe đến giao nhận hàng hóa, nguyên vật liệu, cung cấp suất ăn, dịch vụ chuyển hàng, khách đến làm việc với doanh nghiệp, kịp thời phát hiện các nguồn lây nhiễm tại doanh nghiệp mình.

- Tập trung phát triển ngành công nghiệp phụ trợ trong tỉnh, phát triển các chuỗi liên kết để cung cấp nguyên vật liệu đầu vào, các linh kiện, phụ kiện cho một số ngành công nghiệp quan trọng của tỉnh, giảm nhu cầu nhập khẩu ở các nước khác nhằm giảm sự ảnh hưởng đến doanh nghiệp trong tỉnh khi nguồn nguyên liệu ở các quốc gia khác gặp vấn đề.

- Cần tăng cường liên kết trong chuỗi cung ứng hàng hóa với các doanh nghiệp trong nước nhằm hạn chế sự phụ thuộc vào hàng cùng loại nhập khẩu, góp phần thúc đẩy phát triển sản xuất trong nước, tạo việc làm cho người lao động tại địa phương.

- Phát triển thị trường nội bộ giữa các doanh nghiệp và hiệp hội doanh nghiệp trong tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ, tìm nguồn cung ứng vật tư, nguyên liệu, chia sẻ công nghệ và kinh nghiệm quản lý. Tăng cường kết nối các doanh nghiệp cung cấp vật tư trang thiết bị cho ngành y tế phòng chống dịch bệnh Covid-19 như huy động các doanh nghiệp ngành may sản xuất khẩu trang vải kháng khuẩn, kết nối các doanh nghiệp có khả năng cung cấp vải kháng khuẩn cho các doanh nghiệp ngành may.

- Tiếp tục hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp trong khâu tiêu thụ sản phẩm như: tìm kiếm, mở rộng thị trường xuất khẩu, hỗ trợ thuế, phí xuất khẩu, kích cầu tiêu thụ trong nước,... Cần khai thác các thị trường mới kể cả trong nước lẫn ngoài nước để tăng lượng tiêu thụ cũng như tránh trường hợp bị ảnh hưởng nặng khi thị trường chủ yếu không tiếp tục nhập khẩu hàng hóa của doanh nghiệp. Tập trung thúc đẩy các hình thức xúc tiến thương mại.

- Các doanh nghiệp cần chủ động thích nghi với đại dịch bằng cách đẩy mạnh các hình thức bán hàng trực tuyến thông qua các ứng dụng di động, sàn thương mại điện tử, dịch vụ “đi chợ online”..., đồng thời, mở rộng thêm nhiều hình thức thanh toán cho khách hàng như: hỗ trợ thanh toán bằng thẻ của hầu hết các ngân hàng, áp dụng các ứng dụng thanh toán tiêu dùng thông qua các ứng dụng tích hợp trong điện thoại thông minh.

- Hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 trên địa bàn tỉnh; đánh giá thực chất, khách quan, toàn diện những khó khăn, thách thức của doanh nghiệp (*về nguồn lao động, nguyên vật liệu sản xuất, tài chính...*); phân tích nguyên nhân, tìm các giải pháp tháo gỡ cụ thể, thiết thực, hiệu quả để giúp doanh nghiệp duy trì, phục hồi và phát triển sản xuất trong điều kiện bình thường mới.

- Tăng cường hỗ trợ nhà đầu tư tiếp tục đầu tư hoàn thiện hạ tầng các cụm công nghiệp; sớm hoàn thành, đưa vào hoạt động các dự án công nghiệp nhằm tăng thêm năng lực mới, đóng góp vào giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh như: Tổ hợp Hóa dầu miền Nam, Nhà máy sản xuất Poly propylene và kho ngầm chứa khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)...Đồng thời đẩy nhanh tiến độ, ưu tiên tiêm vắc - xin cho công nhân lao động trong thời gian sớm nhất; hỗ trợ hoạt động vận chuyển hàng hóa được thông suốt.

- Đẩy mạnh hoàn thiện cơ sở hạ tầng về giao thông, đặc biệt là đường cao tốc, cảng biển. Đối với cảng biển cần phát triển hệ thống điều hành, điều phối logistics đồng bộ từ kho bãi, lưu kho, vận chuyển... để đảm bảo hàng hóa được lưu thông tốt, tránh ùn tắc, phát huy tốt nhất lợi thế cảng biển của tỉnh.

- Cắt giảm điều kiện, thời gian đăng ký, cấp phép ngành nghề kinh doanh có

điều kiện không cần thiết: hoạt động huấn luyện an toàn vệ sinh lao động, dịch vụ việc làm, cấp phép lao động nước ngoài... cắt giảm các thủ tục nộp bảo hiểm xã hội cho doanh nghiệp.

- Đẩy mạnh truyền thông, tuyên truyền, khuyến cáo về tình hình thương mại, cung cấp thông tin thị trường trong nước và quốc tế đầy đủ, nhanh, chính xác, cập nhật theo diễn biến dịch bệnh đến người sản xuất và doanh nghiệp.

11.3 Giải pháp tiêu thụ nông sản

- Đối với vùng trồng các loại trái cây đã được UBND tỉnh quy hoạch, cần tuyên truyền, phổ biến cho nông dân không mở rộng diện tích trồng, các diện tích hiện hữu khuyến khích bà con nông dân áp dụng khoa học công nghệ; tiêu chuẩn, quy chuẩn vào trong quá trình trồng để có nguồn nông sản chất lượng, đáp ứng yêu cầu các thị trường khó tính.

- Tiếp tục thực hiện Quy hoạch ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đến năm 2030 theo hướng an toàn, đạt các tiêu chuẩn chất lượng trong nước và quốc tế, đây là điều kiện để loại đặc sản này của Bà Rịa-Vũng Tàu có thể xuất khẩu theo đường chính ngạch và mở rộng sang các thị trường mới như Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia,...

- Đối với các trang trại sản xuất quy mô lớn cần thực hiện ký kết hợp đồng tiêu thụ sản phẩm, nâng cao chất lượng nông sản xuất khẩu, đảm bảo đạt yêu cầu theo tiêu chuẩn Quốc tế.

- Xây dựng chiến lược dài hạn: cần lựa chọn chiến lược sản phẩm và chiến lược thâm nhập thị trường phù hợp với yêu cầu, tình hình thực tế của từng thị trường và khả năng của doanh nghiệp; sản xuất các sản phẩm có giá trị gia tăng cao để nâng tầm thương hiệu, xây dựng lòng tin đối với người tiêu dùng.

- Kêu gọi, khuyến khích các doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư các nhà máy sơ chế, chế biến sâu sản phẩm nông sản sau thu hoạch nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, sản xuất các sản phẩm có giá trị gia tăng, tránh phải giải cứu nguyên liệu một cách bền vững.

- Hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ tiên tiến để phát triển sản xuất, nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm, xây dựng và quảng bá thương hiệu sản phẩm. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu cây trồng vật nuôi, kết hợp thâm canh, ứng dụng khoa học kỹ thuật, sử dụng các giống cây trồng, vật nuôi có chất lượng cao. Đa dạng đối tượng nuôi trồng, ứng dụng khoa học kỹ thuật trong lĩnh vực thủy sản, góp phần tăng năng suất và chất lượng sản phẩm.

- Không để bị ứ đọng cục bộ trong lưu thông nông sản trên địa bàn. Các doanh nghiệp và người sản xuất cần chủ động trong điều chỉnh kế hoạch sản xuất và nhu cầu của thị trường tiêu thụ. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp, các chuỗi siêu thị, cửa hàng tiện lợi trên địa bàn tỉnh tăng cường thu mua nông sản, nhất là củ

quả, thủy sản; tăng cường công tác quản lý chất lượng, chế biến nông sản phục vụ nhu cầu tiêu thụ, xuất khẩu; khuyến khích doanh nghiệp đẩy mạnh thu mua, cung ứng thị trường trong nước; Tăng cường kiểm tra, giám sát và kiên quyết xử lý các hành vi trục lợi ép giá bán nông sản, gian lận thương mại, gây tâm lý hoang mang cho người sản xuất và tiêu dùng.

- Tổ chức các phiên chợ kết nối tiêu thụ sản phẩm nông lâm thủy sản trên địa bàn tỉnh với thành phần tham dự: 50% đại biểu từ các doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở sản xuất nông lâm sản và thủy sản trên địa bàn tỉnh; 50% đại diện các nhà phân phối, hệ thống siêu thị, nhà hàng, khách sạn, bếp ăn tập thể.

- Tăng cường hỗ trợ nông dân bán hàng qua các kênh thương mại điện tử trong thời kỳ dịch bệnh xảy ra phức tạp. Hỗ trợ, gửi thông tin sản phẩm cần tiêu thụ tới các hiệp hội ngành hàng, các tập đoàn bán lẻ để kết nối tiêu thụ hỗ trợ nông dân, doanh nghiệp.

- Tổ chức các hoạt động, chương trình xúc tiến thương mại và kết nối tiêu thụ nông sản, thủy hải sản trên địa bàn tỉnh, góp phần giúp cho các doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở sản xuất trong tỉnh giải quyết khó khăn trong việc tiêu thụ sản phẩm, yên tâm sản xuất, ổn định đời sống, phát triển kinh tế.

11.4 Hỗ trợ về nguồn lực lao động, việc làm; an sinh xã hội

- Triển khai kịp thời các gói hỗ trợ, an sinh xã hội cho những người lao động là công nhân nghèo trên địa bàn hoặc những lao động bị mất việc làm trong mùa dịch chủ yếu ở các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Chính sách hỗ trợ cho người lao động cần rõ ràng, giảm bớt thủ tục, hướng dẫn cụ thể, giảm bớt khó khăn cho doanh nghiệp khi làm hồ sơ xin trợ cấp cho người lao động; mở rộng phạm vi, thời gian và mức hỗ trợ cho lao động đang thất nghiệp và bị nghỉ không lương do dịch bệnh.

- Cải thiện môi trường kinh doanh của các doanh nghiệp, đặc biệt kinh doanh trong lĩnh vực lao động, việc làm, dạy nghề, dịch vụ xã hội. Hỗ trợ, tư vấn thủ tục pháp lý, thông tin thị trường cho các doanh nghiệp, cơ sở dịch vụ kinh doanh khi khởi nghiệp, bắt đầu hoạt động trong các lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp, dịch vụ giới thiệu việc làm, cho thuê lại lao động, dịch vụ huấn luyện an toàn vệ sinh lao động, dịch vụ xã hội.

- Xây dựng các chương trình đào tạo, nâng cao trình độ, tay nghề cho người lao động để hỗ trợ thích ứng với các điều kiện, hoàn cảnh thay đổi trong thời kỳ dịch bệnh.

- Thực hiện đồng bộ, hiệu quả các chính sách, chương trình, đề án giải quyết việc làm; triển khai thực hiện chính sách việc làm công, chính sách hỗ trợ tạo việc làm cho thanh niên lập nghiệp, khởi sự doanh nghiệp; chú trọng tạo việc làm và tăng cường kỹ năng cho người lao động, nâng cao tỷ trọng lao động trong khu vực chính thức, tập trung giải quyết việc làm cho lao động khu vực phi chính thức, đặc biệt là

lao động nông nghiệp chuyển đổi ngành nghề; hỗ trợ tạo việc làm cho nhóm lao động yếu thế.

- Nâng cao chất lượng hoạt động dịch vụ việc làm, tiếp tục đầu tư nâng cao năng lực các Trung tâm dịch vụ việc làm, tổ chức các phiên giao dịch việc làm, phát triển mạng thông tin việc làm.

- Hỗ trợ các doanh nghiệp, doanh nghiệp khởi nghiệp về thực hiện chính sách, pháp luật lao động, kỹ năng quản lý lao động trong doanh nghiệp, quản lý lao động - tiền lương, thông tin thị trường lao động; tư vấn, hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp về các thủ tục cấp phép trong các lĩnh vực lao động, dạy nghề, trợ giúp xã hội; giải quyết các vướng mắc trong thực hiện pháp luật lao động: hợp đồng lao động, Bảo hiểm xã hội, an toàn vệ sinh lao động, tiền lương, kỷ luật lao động, thôi việc, giải quyết tranh chấp lao động. Khai thác hiệu quả trang Web và phần mềm thông tin thị trường lao động, thông tin cung cầu lao động cho các doanh nghiệp, người lao động và các địa phương.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật lao động trên các phương tiện và bằng các hình thức phong phú để giúp doanh nghiệp thực hiện tốt các chính sách lao động - tiền lương - bảo hiểm xã hội.

- Mở rộng thị trường lao động ngoài nước, chú trọng các thị trường có thu nhập cao, phù hợp với trình độ, kỹ năng của người lao động Việt Nam. Tư vấn, hỗ trợ đào tạo nghề, ngoại ngữ, bồi dưỡng kiến thức cần thiết khác như phong tục, tập quán của nước mà người lao động sẽ đến làm việc.

11.5 Đầu tư

- Tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh, thu hút hiệu quả đầu tư nước ngoài, chuẩn bị thật tốt các điều kiện để các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh nhanh chóng tham gia và hưởng lợi từ các hiệp định thương mại tự do Việt Nam mới ký kết, tranh thủ đón nhận hiệu quả dòng dịch chuyển đầu tư FDI trong điều kiện toàn cầu chịu tác động tiêu cực dịch Covid19.

- Đơn giản hóa thủ tục hành chính, giải ngân nhanh đầu tư công, tạo điều kiện thúc đẩy sản xuất kinh doanh. Đẩy mạnh ngăn chặn hàng nhập lậu, chống chuyển giá, gian lận nhãn mác trong các doanh nghiệp. Tăng cường kiểm tra kiểm soát thị trường, ngăn chặn tệ nạn buôn lậu, gian lận thương mại, sản xuất và buôn bán hàng giả, hàng kém chất lượng, bảo vệ lợi ích chính đáng của người sản xuất, doanh nghiệp và người tiêu dùng.

Nơi nhận:

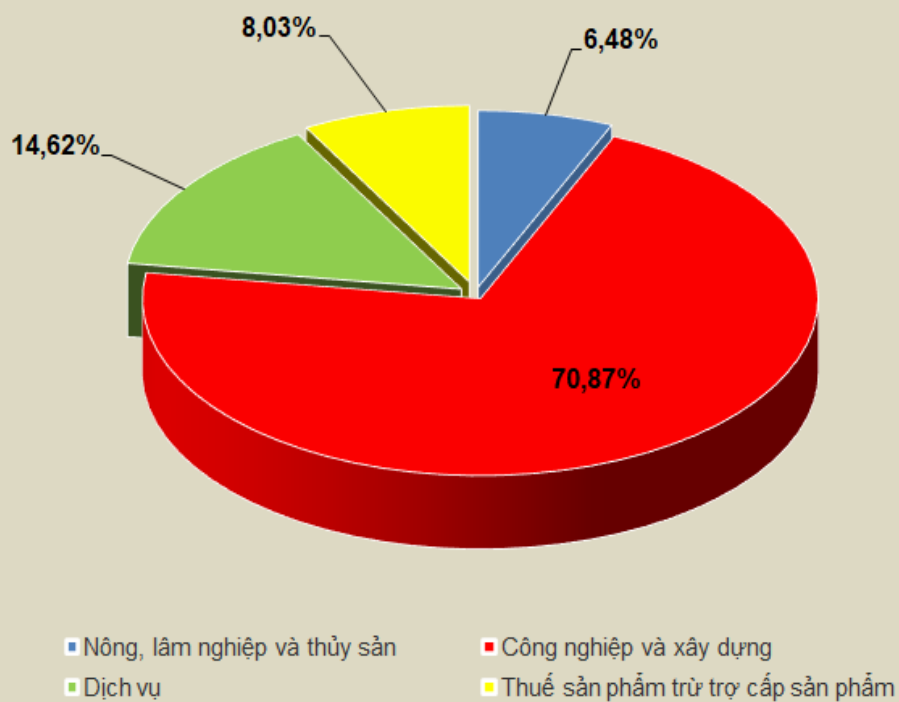
CỤC TRƯỞNG

- TCTK (để b/c);
- Tạp chí Con số Sự kiện;
- Trung tâm Tư liệu;
- Tỉnh ủy (để b/c);
- HĐND tỉnh, UBND tỉnh (để b/c);
- CTK tỉnh ĐN, BD, TN, TP.HCM;
- Sở/ngành: KH-ĐT, GTVT, CT, TC, Thuế;
- Lãnh đạo CTK;
- Các phòng NV VPC;
- Lưu: TH.

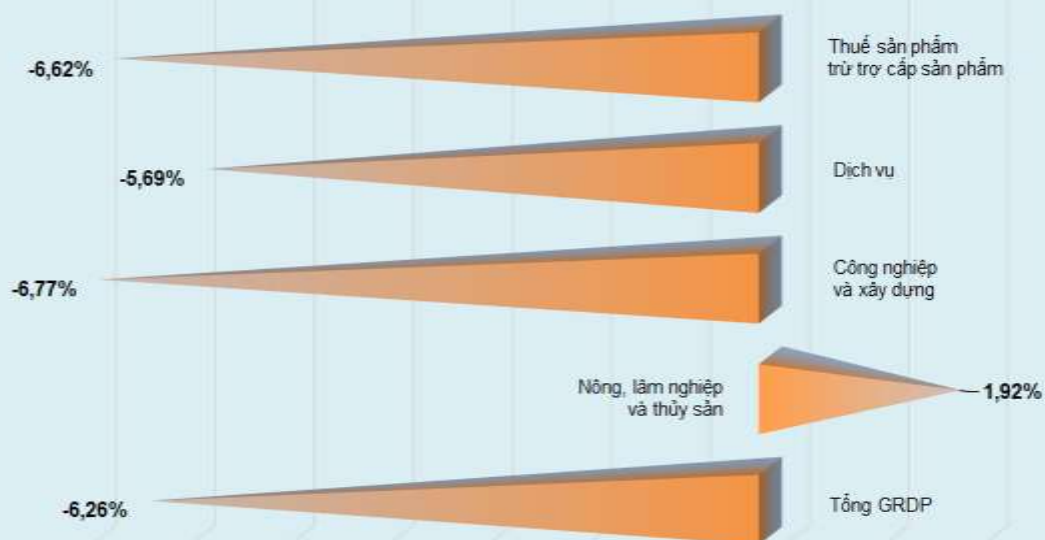
Nguyễn Thư

**KINH TẾ - XÃ HỘI
NĂM 2021**

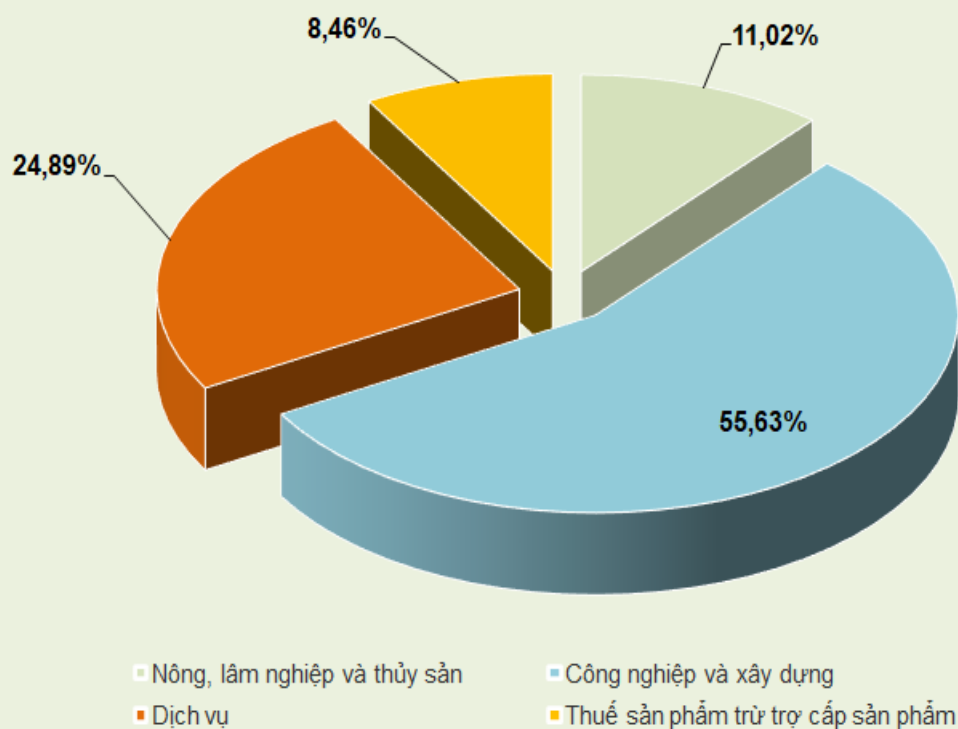
CƠ CẤU GRDP ƯỚC NĂM 2021 (Cả dầu khí)



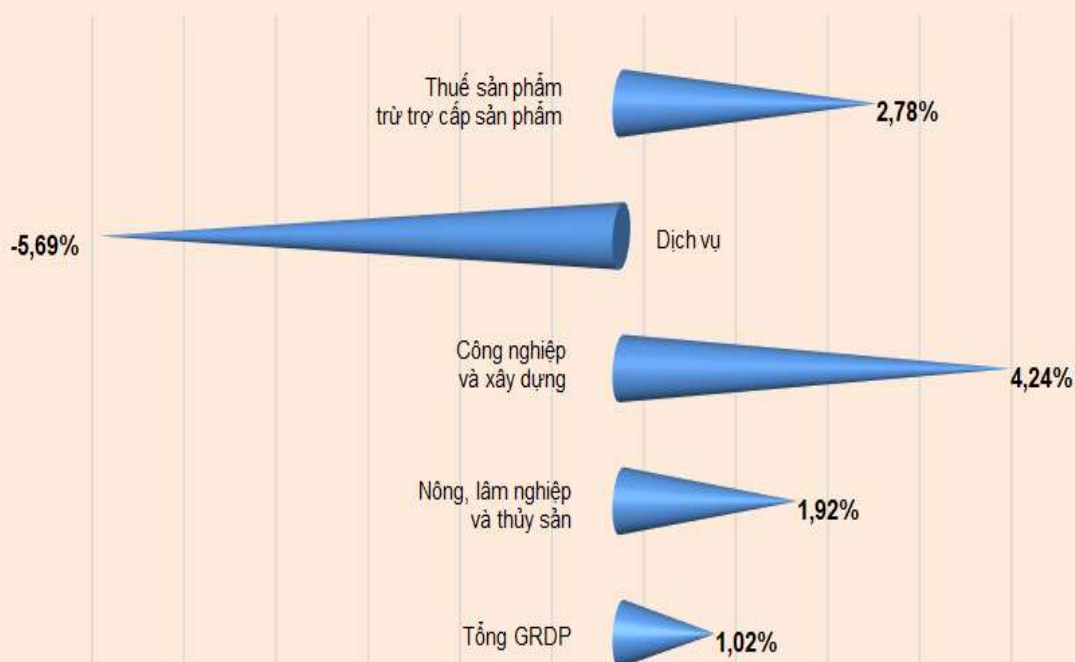
TỐC ĐỘ TĂNG GRDP ƯỚC NĂM 2021 (Cả dầu khí)



CƠ CẤU GRDP ƯỚC NĂM 2021 (Trừ đầu khí)



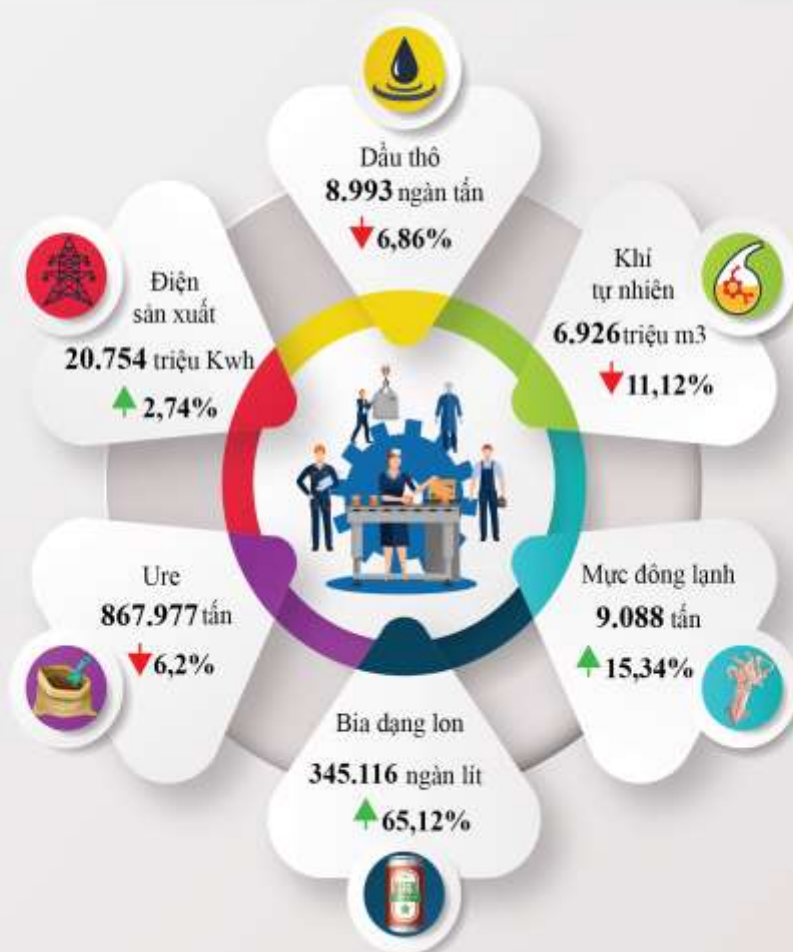
TỐC ĐỘ TĂNG GRDP ƯỚC NĂM 2021 (Trừ đầu khí)



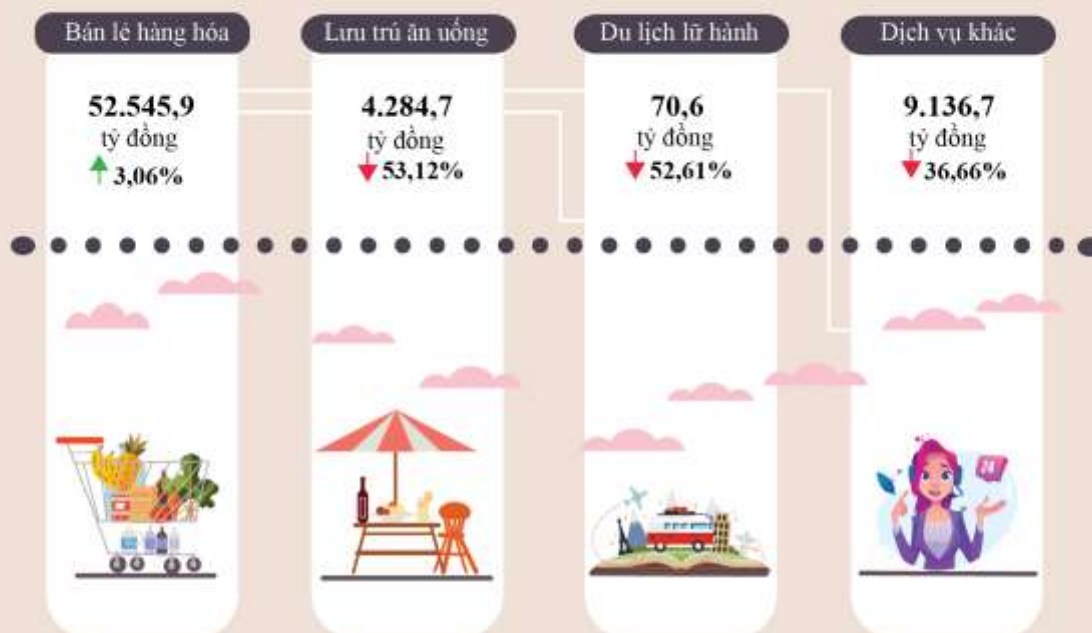
CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP



MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU



TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG



DOANH THU VẬN TẢI KHO BÃI



TAI NẠN GIAO THÔNG



1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2021

	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh 2010	
	Ước tính năm 2021 (tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	Ước tính năm 2021 (tỷ đồng)	Tốc độ phát triển so với cùng kỳ năm 2020 (%)
Tổng số	330.754,4	100,00	213.948,0	93,74
Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	21.419,7	6,48	9.316,2	101,92
Công nghiệp, xây dựng	234.405,2	70,87	160.605,1	93,23
<i>Xây dựng</i>	5.992,4	1,81	4.001,4	101,29
<i>Công nghiệp</i>	228.412,8	69,06	156.603,7	93,04
Dịch vụ	48.360,5	14,62	30.343,2	94,31
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	26.569,0	8,03	13.683,5	93,38

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 12 và năm 2021

Đơn vị tính: %

	Tháng 11 năm 2021 so với tháng 11 năm 2020	Tháng 12 năm 2021 so với tháng 11 năm 2021	Tháng 12 năm 2021 So với cùng kỳ năm 2020	Năm 2021
Toàn ngành công nghiệp	111,75	106,69	107,24	96,96
Trong đó: <i>Công nghiệp trừ dầu khí</i>	<i>104,83</i>	<i>105,15</i>	<i>111,97</i>	<i>105,43</i>
Khai khoáng	118,51	108,01	103,29	91,34
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	119,08	108,13	103,28	91,05
Khai khoáng khác	100,66	108,70	105,01	109,93
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	101,48	100,22	102,81	98,21
Công nghiệp chế biến, chế tạo	104,60	104,59	111,58	105,76
Sản xuất, chế biến thực phẩm	101,40	104,15	107,64	107,36
Sản xuất đồ uống	155,94	100,87	149,82	165,12
Dệt	112,44	102,64	116,02	111,87
Sản xuất trang phục	94,25	104,90	106,38	102,34
Sản xuất da và các sản phẩm liên quan	92,24	108,63	104,47	99,01
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế);	105,10	105,00	127,74	102,83
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	117,83	101,34	113,85	135,69
In, sao chép bản ghi các loại	114,80	102,71	121,42	107,79
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	117,55	101,89	146,80	109,99
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất	103,63	103,38	110,60	102,78
Sản xuất kim loại	102,02	105,28	109,03	100,29
Sản xuất từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị)	102,19	107,73	113,86	97,58
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	117,80	101,59	112,50	131,10
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	318,28	106,53	322,93	173,19
Sản xuất phương tiện vận tải khác	118,45	101,18	114,13	114,82
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	118,83	104,68	118,44	130,56
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	101,45	102,54	103,32	104,27
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	106,89	108,87	116,39	103,28
Cung cấp nước sinh hoạt quản lý rác thải, nước thải khai thác, xử lý và cung cấp nước	106,24	102,46	108,35	105,69
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	106,58	101,22	107,31	102,22
Thoát nước và xử lý nước thải	110,84	104,85	112,16	110,96
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	102,05	104,49	108,68	111,97

3. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2021

Đơn vị tính: %

	Thực hiện quý I năm 2021	Thực hiện quý II năm 2021	Thực hiện quý III năm 2021	Ước tính quý IV năm 2021
	So với cùng kỳ năm 2020			
Toàn ngành công nghiệp	95,83	99,33	89,12	103,41
Trong đó: <i>Công nghiệp trừ dầu khí</i>	<i>107,62</i>	<i>108,65</i>	<i>95,97</i>	<i>106,84</i>
Khai khoáng	87,60	92,38	84,32	101,51
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	87,12	92,20	83,93	101,48
Khai khoáng khác	128,83	119,13	95,27	102,17
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	97,89	88,43	104,02	103,10
Công nghiệp chế biến, chế tạo	110,80	109,56	93,74	105,31
Sản xuất, chế biến thực phẩm	118,69	114,11	97,29	103,09
Sản xuất đồ uống	192,75	176,20	151,85	151,41
Dệt	119,18	112,31	104,34	112,79
Sản xuất trang phục	112,56	115,76	86,63	98,33
Sản xuất da và các sản phẩm liên quan	105,98	115,99	80,09	96,27
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế);	80,28	109,03	106,44	112,04
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	146,31	160,19	130,01	116,48
In, sao chép bản ghi các loại	112,11	108,97	95,33	114,81
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	99,74	108,57	105,20	123,35
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất	106,12	103,53	97,70	104,31
Sản xuất kim loại	104,95	105,13	90,53	101,53
Sản xuất từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị)	103,44	93,51	86,97	105,74
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	166,84	136,93	121,14	114,72
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	122,76	125,43	148,71	266,65
Sản xuất phương tiện vận tải khác	120,87	117,61	109,08	113,05
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	145,08	140,02	123,92	118,70
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	113,22	109,63	94,92	101,38
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	98,85	106,34	101,18	106,91
Cung cấp nước sinh hoạt quản lý rác thải, nước thải khai thác, xử lý và cung cấp nước	102,57	114,87	99,94	105,55
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,76	103,89	98,99	105,23
Thoát nước và xử lý nước thải	113,82	119,63	102,18	109,63
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	101,55	140,93	101,24	103,61

4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 12 và năm 2021

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 11 năm 2021	Ước tính tháng 12 năm 2021	Ước tính năm 2021	Tháng 12 năm 2021 So với cùng kỳ năm 2020 (%)	Năm 2021
Dầu thô	Ngàn tấn	742	721	8.993	87,18	93,14
Khí tự nhiên dạng khí	Triệu m ³	730	859	6.926	118,76	88,88
Mực đông lạnh	Tấn	884	912	9.088	108,86	115,34
Dầu đậu nành thô	Tấn	160.285	165.440	1.684.035	104,55	108,61
Bia dạng lon	Ngàn lít	33.265	33.556	345.116	149,82	165,12
Bộ com - lê, quần áo đồng bộ, áo jacket	Ngàn cái	880	924	9.374	110,05	101,92
Bu tan đã được hóa lỏng (LPG)	Tấn	76.064	77.504	682.306	146,80	109,99
Ure	Tấn	80.366	80.789	867.977	111,99	93,80
Polyaxetal, polyete khác và nhựa epoxy	Tấn	31.015	32.467	343.613	105,23	106,52
Sắt thép dạng thỏi	Tấn	552.385	569.493	5.724.576	112,78	102,17
Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, dạng không cuộn, có chiều rộng >= 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng phủ, mạ hoặc tráng	Tấn	158.560	181.779	1.750.964	120,31	105,34
Điện sản xuất	Triệu Kwh	1.629	1.773	20.754	116,57	102,74
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	470	516	5.822	111,69	121,67
Nước uống được	Ngàn m ³	7.822	7.917	89.097	107,31	102,22

5. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2021

	Đơn vị tính	Thực hiện quý III năm 2021	Ước tính quý IV năm 2021	Quý III năm 2021 So với cùng kỳ (%)	Quý IV năm 2021 So với cùng kỳ (%)
Dầu thô	Nghìn tấn	2.208	2.205	95,50	92,25
Khí tự nhiên dạng khí	Triệu m ³	1.403	1.977	72,85	111,98
Mực đông lạnh	Tấn	2.182	2.615	101,42	106,70
Dầu đậu nành thô	Tấn	407.016	478.378	101,20	103,77
Bia dạng lon	Nghìn lít	84.440	96.975	151,85	151,41
Bộ com - lê, quần áo đồng bộ, áo jacket	Nghìn cái	2.143	2.643	87,59	99,19
Bu tan đã được hóa lỏng (LPG)	Tấn	176.027	220.951	105,20	123,35
Ure	Tấn	227.061	237.694	93,68	107,03
Polyaxetal, polyete khác và nhựa epoxy	Tấn	85.444	93.021	101,84	100,99
Sắt thép dạng thỏi	Tấn	1.379.160	1.641.218	94,19	105,03
Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không da công quá mức cán nóng, dạng không cuộn, có chiều rộng >= 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng.phủ, mạ hoặc tráng	Tấn	429.175	491.349	100,21	107,74
Điện sản xuất	Triệu Kwh	4.882	4.947	100,83	106,94
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	1.402	1.434	111,98	105,99
Nước uống được	Nghìn m ³	21.652	23.189	98,99	105,23

6. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 12 năm 2021

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm 2020 (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa (Ha)	24.368,3	24.031,7	98,62
Lúa đông xuân	7.129,7	7.011,2	98,34
Lúa hè thu	8.160,1	8.175,4	100,19
Lúa mùa	9.078,5	8.845,2	97,43
Các loại cây khác (Ha)			
Bắp (ngô)	13.177,4	12.683,4	96,25
Đậu phộng (lạc)	1.179,5	1.380,9	117,07
Khoai lang	22,1	91,1	413,15
Rau các loại	7.260,0	7.294,1	100,47
Đậu các loại	1.101,5	1.092,7	99,20

7. Kết quả sản xuất một số cây hàng năm chủ yếu

	Thực hiện năm 2020	Ước tính năm 2021	Ước tính năm 2021 so năm 2020 (%)
Tổng sản lượng lương thực có hạt (Tấn)	204.176,1	193.800,1	94,92
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây hàng năm			
<i>Lúa đông xuân</i>			
Diện tích (Ha)	7.129,7	7.011,2	98,34
Năng suất (Tạ/ha)	61,2	64,0	104,59
Sản lượng (Tấn)	43.598,3	44.840,5	102,85
<i>Lúa hè thu</i>			
Diện tích (Ha)	8.160,1	8.175,4	100,19
Năng suất (Tạ/ha)	52,2	54,4	104,25
Sản lượng (Tấn)	42.555,0	44.444,7	104,44
<i>Lúa mùa</i>			
Diện tích (Ha)	9.078,5	8.845,2	97,43
Năng suất (Tạ/ha)	49,4	52,2	105,69
Sản lượng (Tấn)	44.811,4	46.142,3	102,97
<i>Ngô (bắp)</i>			
Diện tích (Ha)	13.177,4	12.683,4	96,25
Năng suất (Tạ/ha)	55,6	46,0	82,84
Sản lượng (Tấn)	73.211,4	58.372,5	79,73
<i>Khoai lang</i>			
Diện tích (Ha)	22,1	91,1	413,15
Năng suất (Tạ/ha)	43,3	43,5	100,51
Sản lượng (Tấn)	95,5	396,6	415,24
<i>Đậu phộng (Lạc)</i>			
Diện tích (Ha)	1.179,5	1.380,9	117,07
Năng suất (Tạ/ha)	12,0	13,1	109,34
Sản lượng (Tấn)	1.417,9	1.814,9	128,00
<i>Rau</i>			
Diện tích (Ha)	7.260,0	7.294,1	100,47
Năng suất (Tạ/ha)	184,3	184,4	100,04
Sản lượng (Tấn)	133.811,8	134.494,2	100,51

8. Kết quả sản xuất của một số cây lâu năm chủ yếu

	Chính thức năm 2020	Ước tính năm 2021	Ước năm 2021 so với năm 2020 (%)
Cây công nghiệp			
<i>Cà phê</i>			
Diện tích (Ha)	4.694,4	4.176,0	88,96
Năng suất (Tạ/ha)	19,1	19,7	102,78
Sản lượng (Tấn)	8.986,5	8.216,3	91,43
<i>Cao su</i>			
Diện tích (Ha)	22.735,5	22.839,9	100,46
Năng suất (Tạ/ha)	10,0	10,2	102,32
Sản lượng (Tấn)	22.706,5	23.340,1	102,79
<i>Hồ tiêu</i>			
Diện tích (Ha)	10.629,5	10.712,4	100,78
Năng suất (Tạ/ha)	18,0	18,6	103,25
Sản lượng (Tấn)	19.123,6	19.898,1	104,05
<i>Điều</i>			
Diện tích (Ha)	8.839,0	8.612,5	97,44
Năng suất (Tạ/ha)	12,3	11,8	95,41
Sản lượng (Tấn)	10.894,3	10.128,4	92,97
Cây ăn quả			
<i>Cam</i>			
Diện tích (Ha)	207,5	203,0	97,84
Năng suất (Tạ/ha)	83,8	91,3	108,87
Sản lượng (Tấn)	1.739,4	1.852,8	106,52
<i>Xoài</i>			
Diện tích (Ha)	743,6	739,9	99,49
Năng suất (Tạ/ha)	62,8	70,9	112,82
Sản lượng (Tấn)	4.672,7	5.245,1	112,25
<i>Nhãn</i>			
Diện tích (Ha)	1.646,8	1.675,8	101,76
Năng suất (Tạ/ha)	117,2	122,8	104,73
Sản lượng (Tấn)	19.306,4	20.574,8	106,57
<i>Chuối</i>			
Diện tích (Ha)	1.662,7	1.654,4	99,50
Năng suất (Tạ/ha)	138,7	151,3	109,11
Sản lượng (Tấn)	23.054,1	25.029,8	108,57

9. Sản phẩm chăn nuôi

	Đơn vị tính	Thực hiện quý III năm 2021	Ước tính quý IV năm 2021	Ước tính năm 2021	Quý III năm 2021 So với cùng kỳ năm 2020 (%)	Quý IV năm 2021	Năm 2021
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng							
Thịt heo (lợn)	Tấn	19.133,0	19.133,0	64.926,8	106,69	105,84	103,65
Thịt trâu	Tấn	8,2	8,5	32,5	89,13	102,17	98,19
Thịt bò	Tấn	1.695,9	1.892,7	5.706,9	97,76	107,67	103,02
Thịt gia cầm	Tấn	6.397,2	6.298,3	26.370,5	104,93	107,01	103,49
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác							
Trứng gia cầm	Ngàn quả	152.207,7	40.447,3	170.187,9	109,05	112,15	111,81
Sữa bò tươi	Tấn	170,5	179,7	702,4	103,65	92,50	99,65

10. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Thực hiện quý III năm 2021	Ước tính quý IV năm 2021	Ước tính năm 2021	Quý III năm 2021 So với cùng kỳ năm 2020 (%)	Quý IV năm 2021	Năm 2021
Sản lượng gỗ khai thác (M ³)	22.288,6	18.775,5	82.099,6	100,0	97,6	98,6
Sản lượng củi khai thác (Ster)	1.519,5	1.084,1	6.796,9	101,4	100,2	100,9
Số vụ cháy rừng	-	-	3,0			37,5
Số vụ phá rừng	4,0	8,0	15,0	100,0	133,3	78,9
Diện tích rừng bị cháy	-	-	3,6			11,5
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)						
Cháy rừng	-	-	-	-	-	-
Chặt, phá rừng	3,1	-	4,6	281,8		200,0

11. Sản lượng thủy sản

	Đơn vị tính: Tấn, %					
	Thực hiện quý III năm 2021	Ước tính quý IV năm 2021	Ước tính năm 2021	Quý III năm 2021	Quý IV năm 2021	Năm 2021
	So với cùng kỳ năm 2020 (%)					
Tổng sản lượng thủy sản	92.212	86.527	373.492	99,25	101,61	101,11
Cá	73.575	66.335	299.125	99,07	100,75	100,57
Tôm	4.113	3.873	16.373	103,00	104,42	104,27
Thủy sản khác	14.524	16.319	57.994	99,13	104,60	103,06
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	5.197	5.236	19.792	103,99	106,81	105,08
Cá	1.307	1.331	5.057	104,03	111,76	106,55
Tôm	1.803	1.752	7.107	104,17	105,60	105,67
Thủy sản khác	2.086	2.153	7.629	103,80	104,91	103,58
Sản lượng thủy sản khai thác	87.015	81.292	353.700	98,98	101,29	100,90
Cá	72.267	65.004	294.068	98,99	100,54	100,48
Tôm	2.309	2.121	9.266	102,10	103,46	103,22
Thủy sản khác	12.438	14.166	50.366	98,39	104,55	102,98

12. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

Đơn vị tính: Tỷ đồng, %

	Thực hiện quý III năm 2021	Ước tính quý IV năm 2021	Ước tính năm 2021	Quý III năm 2021 So với cùng kỳ năm 2020 (%)	Quý IV năm 2021	Năm 2021
Tổng số	7.370,6	9.794,8	38.064,9	60,12	100,59	93,16
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	3.145,3	3.411,1	13.093,4	97,11	98,50	107,12
Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-			
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch Nhà nước	-	-	-		-	-
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	199,5	201,0	889,0	96,80	98,81	111,09
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (vốn tự có)	5,9	98,0	1.606,2	4,43	254,53	414,06
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	1.970,2	2.666,8	12.347,0	36,02	53,68	74,72
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	1.688,0	3.020,7	8.648,4	59,21	404,59	90,68
Vốn huy động khác	361,7	397,3	1.480,8	100,00	126,26	107,01

13. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 12 và năm 2021

	Thực hiện tháng 11 năm 2021	Ước tính tháng 12 năm 2021	Ước tính năm 2021	Năm 2021 so với kế hoạch	Tháng 12 năm 2021 So với cùng kỳ năm 2020 (%)	Năm 2021
Tổng số	775,7	786,8	8.925,9	82,22	92,26	109,50
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	614,4	622,4	6.920,3	77,45	92,35	109,23
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	546,1	552,1	6.168,1	124,40	92,22	110,64
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-		
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-		
Vốn nước ngoài (ODA)	-	-	-	-		
Xổ số kiến thiết	39,1	40,1	462,8	38,55	94,37	106,75
Vốn khác	29,1	30,1	289,3	14,47	92,23	88,37
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	161,3	164,4	2.003,4	104,31	91,89	110,59
Vốn cân đối ngân sách huyện	156,1	159,1	1.948,5	105,28	91,70	111,14
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-			
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	5,1	5,2	54,9	78,52	98,12	94,23
Vốn khác	-	-	-			
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	2,2		-	50,61

14. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý các quý năm 2021

	Thực hiện quý II năm 2021	Thực hiện quý III năm 2021	Ước tính quý IV năm 2021	Đơn vị tính: Tỷ đồng, %		
				Quý II năm 2021	Quý III năm 2021	Quý IV năm 2021
				So với cùng kỳ năm 2020 (%)		
Tổng số	2.374,0	2.092,6	2.322,1	133,78	95,72	93,43
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	1.831,0	1.623,5	1.836,7	134,03	95,43	93,76
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	1.638,0	1.466,0	1.631,5	138,13	97,28	92,61
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-			
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-			
Vốn nước ngoài (ODA)	-	-	-			
Xổ số kiến thiết	116,0	112,9	117,9	114,50	100,22	103,19
Vốn khác	77,0	44,6	87,4	97,52	54,62	105,06
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	542,2	468,8	485,4	133,22	96,95	92,50
Vốn cân đối ngân sách huyện	532,2	454,4	469,9	135,43	96,90	92,27
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-			
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	10,0	14,3	15,5	71,41	98,37	100,00
Vốn khác	-	-	-			
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	0,8	0,3	0,0	59,04	22,79	-

15. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 12 và năm 2021

	Thực hiện tháng 11 năm 2021	Ước tính tháng 12 năm 2021	Ước tính năm 2021	Đơn vị tính: Tỷ đồng, %	
				Tháng 12 năm 2021	Năm 2021
				So với cùng kỳ năm 2020	
Tổng số	5.224,7	5.356,2	52.545,9	113,97	103,06
Lương thực, thực phẩm	1.696,8	1.731,8	17.733,3	124,35	107,76
Hàng may mặc	186,2	194,3	2.123,4	86,46	93,28
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	538,3	549,0	6.012,0	133,69	118,67
Vật phẩm văn hoá, giáo dục	52,4	54,4	527,1	111,56	101,82
Gỗ và vật liệu xây dựng	602,6	641,0	5.413,7	135,30	106,00
Ô tô các loại	128,0	165,1	1.144,9	74,25	77,55
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	166,9	171,0	1.905,0	69,63	75,89
Xăng, dầu các loại	690,5	660,9	6.103,3	112,16	107,37
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	112,6	117,4	1.125,3	115,09	105,69
Đá quý, kim loại quý	493,1	518,3	5.325,2	96,34	88,79
Hàng hoá khác	481,5	474,6	4.301,4	137,85	113,89
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	75,9	78,5	831,2	73,01	79,20

16. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2021

	Đơn vị tính: Tỷ đồng, %			
	Thực hiện quý III năm 2021	Ước tính quý IV năm 2021	Quý III năm 2021	Quý IV năm 2021
			So với cùng kỳ năm 2020 (%)	
Tổng số	11.455,6	15.419,9	85,06	106,85
Lương thực, thực phẩm	4.354,1	5.069,9	99,10	114,41
Hàng may mặc	388,9	554,5	72,02	84,19
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	1.558,2	1.652,7	109,06	128,33
Vật phẩm văn hoá, giáo dục	104,0	155,7	80,19	105,52
Gỗ và vật liệu xây dựng	997,4	1.810,6	72,18	125,07
Ô tô các loại	175,2	397,1	50,85	55,73
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	322,3	469,0	48,90	62,57
Xăng, dầu các loại	1.195,3	1.965,8	83,94	114,09
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	255,8	331,2	99,87	110,19
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	986,8	1.389,2	62,01	86,79
Hàng hoá khác	977,3	1.399,8	93,97	133,34
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có ĐC khác	140,2	224,3	50,29	69,83

17. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác tháng 12 và năm 2021

	Thực hiện tháng 11 năm 2021	Ước tính tháng 12 năm 2021	Ước tính năm 2021	Đơn vị tính: Tỷ đồng, %	
				Tháng 12 năm 2021	Năm 2021
				So với cùng kỳ năm 2020	
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	96,8	105,7	4.284,7	9,26	46,88
Dịch vụ lưu trú	45,7	50,9	1.600,8	9,66	41,00
Dịch vụ ăn uống	51,1	54,9	2.683,9	8,91	51,27
Du lịch lữ hành	0,5	0,5	70,6	2,97	47,39
Dịch vụ khác	462,3	515,8	9.136,7	39,08	63,34

18. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác các quý năm 2021

	Thực hiện quý III năm 2021	Ước tính quý IV năm 2021	Đơn vị tính: Tỷ đồng, %	
			Quý III năm 2021	Quý IV năm 2021
			So với cùng kỳ năm 2020 (%)	
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	69,5	233,8	2,97	6,80
Dịch vụ lưu trú	18,7	110,3	1,95	6,58
Dịch vụ ăn uống	50,9	123,6	3,68	7,01
Du lịch lữ hành	0,3	1,2	0,79	2,49
Dịch vụ khác	1.082,3	1.375,5	26,67	33,47

19. Xuất, nhập khẩuĐơn vị tính: *Triệu USD, %*

	Thực hiện năm 2020	Ước tính năm 2021	Năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020
Tổng trị giá xuất khẩu trừ dầu	5.094,3	5.533,3	108,62
Tổng trị giá xuất khẩu	8.156,8	8.167,4	100,13
Trong đó:	-	-	
Hàng thủy sản	189,2	248,0	131,03
Dầu thô	3.062,5	2.634,0	86,01
Phân bón các loại	46,1	30,1	65,40
Chất dẻo (plastic) nguyên liệu	46,1	38,8	84,24
Xơ, sợi dệt các loại	112,6	243,9	216,53
Giày dép các loại	204,1	228,4	111,95
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	239,3	336,6	140,66
Sắt thép	1.042,9	1.589,4	152,41
Tổng trị giá nhập khẩu	6.908,2	8.150,3	117,98
Trong đó:	-	-	
Hàng thủy sản	18,1	41,0	226,92
Hóa chất	179,3	265,1	147,90
Phân bón	14,8	24,9	168,27
Xơ, sợi dệt các loại	167,8	213,2	127,03
Phụ liệu dệt, may, da giày	876,9	577,3	65,84
Phế liệu sắt thép	213,3	577,1	270,58
Sắt thép các loại	884,4	2.219,1	250,91

20. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 và năm 2021

	Đơn vị tính: %				
	Chỉ số giá tháng 12 năm 2021 so với:			Bình quân quý IV năm 2021	Bình quân năm 2021
	Kỳ gốc 2019	Tháng 12 năm 2020	Tháng 11 năm 2021	So với cùng kỳ năm 2020	
1. Chỉ số giá tiêu dùng	106,39	102,46	99,46	99,47	102,55
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	110,14	103,69	99,11	104,67	103,98
Trong đó:					
Lương thực	109,20	104,60	99,54	103,99	103,72
Thực phẩm	110,50	102,62	98,65	104,27	103,00
Ăn uống ngoài gia đình	109,69	105,85	100,00	105,85	106,34
Đồ uống và thuốc lá	103,43	102,24	100,00	102,07	101,16
May mặc, giày dép và mũ nón	99,16	100,16	99,97	100,08	100,25
Nhà ở và vật liệu xây dựng	107,36	96,28	99,97	96,62	98,76
Thiết bị và đồ dùng gia đình	99,53	101,01	100,17	100,90	100,49
Thuốc và dịch vụ y tế	100,93	100,20	100,03	100,18	100,18
Trong đó: Dịch vụ y tế	100,59	100,12	100,03	100,09	100,04
Giao thông	109,83	116,55	98,16	118,55	111,08
Bưu chính viễn thông	99,17	100,40	99,93	100,45	100,41
Giáo dục	100,45	100,06	99,98	100,08	100,20
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch	102,39	100,71	100,02	100,68	102,73
Hàng hóa và dịch vụ khác	105,05	102,30	100,01	102,31	102,81
2. Chỉ số giá vàng	159,14	112,97	102,71	110,25	115,89
3. Chỉ số giá đô la Mỹ	98,85	99,15	101,05	98,42	98,83

21. Vận tải kho bãi tháng 12 và năm 2021

	Thực hiện tháng 11 năm 2021	Ước tính tháng 12 năm 2021	Ước tính năm 2021	Tháng 12 năm 2021 so với tháng 11 (%)	Tháng 12 năm 2021 So với cùng kỳ năm 2020 (%)	Năm 2021
1. Tổng doanh thu (tỷ đồng)	1.459,6	1.573,4	18.200,7	107,80	104,18	106,72
1.1 Vận tải hành khách	42,6	46,2	607,2	108,48	68,23	89,11
Vận tải đường bộ	42,4	46,0	603,8	108,47	68,19	89,30
Vận tải đường biển	0,2	0,2	2,2	104,76	85,60	55,22
Vận tải đường sông	0,0	0,1	1,3	135,42	51,92	92,15
1.2 Vận tải hàng hóa	385,0	347,1	4.580,4	90,15	81,46	105,99
Vận tải đường bộ	258,0	256,9	2.974,6	99,59	111,02	115,79
Vận tải đường biển	7,0	7,1	91,2	102,54	58,91	65,38
Vận tải đường sông	120,1	83,1	1.514,6	69,17	45,49	93,90
1.3 Hoạt động hỗ trợ vận tải	1.031,9	1.180,1	13.013,0	114,36	102,17	107,98
<i>Trong đó: Dịch vụ cảng</i>	<i>331,7</i>	<i>409,6</i>	<i>5.324,6</i>	<i>123,49</i>	<i>90,10</i>	<i>115,56</i>
2. Khối lượng hàng hóa thông qua cảng (1000TTQ)	5.948,7	6.723,0	77.050,4	113,02	105,43	101,25

22. Vận tải kho bãi các quý năm 2021

	Thực hiện quý III năm 2021	Ước tính quý IV năm 2021	Quý III năm 2021 So với cùng kỳ năm 2020 (%)	Quý IV năm 2021
1. Doanh thu vận tải kho bãi (tỷ đồng)	4.307,5	4.382,5	97,92	98,71
Vận tải hành khách	90,0	122,9	57,65	60,78
Vận tải đường bộ	89,6	122,2	57,83	60,73
Vận tải đường biển	0,1	0,6	17,54	87,50
Vận tải đường sông	0,2	0,1	70,27	36,52
Vận tải hàng hóa	980,0	1.072,0	92,49	91,13
Vận tải đường bộ	567,1	735,1	93,90	108,54
Vận tải đường biển	23,0	21,0	68,41	59,18
Vận tải đường sông	389,8	315,9	92,38	68,15
Hoạt động hỗ trợ vận tải	3.237,5	3.187,6	101,80	104,24
Trong đó: Dịch vụ cảng	1.441,3	3.237,5	130,86	90,12
2. Khối lượng hàng hóa thông qua cảng (1000TTQ)	19.121,6	17.905,1	94,04	93,20

23. Vận tải hành khách và hàng hóa tháng 12 và năm 2021

	Thực hiện tháng 11 năm 2021	Ước tính tháng 12 năm 2021	Ước tính năm 2021	Tháng 12 năm 2021 so với tháng 11 (%)	Tháng 12 năm 2021 So với cùng kỳ năm 2020 (%)	Năm 2021
1. Hành khách						
Vận chuyển - Ngàn hành khách	1.179,6	1.197,7	15.334,3	101,53	67,05	90,71
Đường bộ	1.177,6	1.195,8	15.306,0	101,54	67,04	90,76
Đường biển	1,6	1,3	15,5	83,17	84,48	60,48
Đường sông	0,5	0,6	12,7	135,22	51,96	94,16
Luân chuyển - Triệu hành khách.km	74,6	79,6	1.033,1	106,65	65,82	89,43
Đường bộ	74,5	79,5	1.031,8	106,65	65,81	89,49
Đường biển	0,1	0,1	1,0	103,32	77,82	51,82
Đường sông	0,0	0,0	0,3	135,42	51,92	91,47
2. Hàng hóa						
Vận chuyển - Ngàn tấn	3.321,4	2.819,2	38.720,9	84,88	111,67	113,88
Đường bộ	3.068,6	2.615,9	35.532,9	85,25	118,85	115,30
Đường biển	68,7	70,4	895,0	102,55	90,18	103,36
Đường sông	184,2	132,8	2.293,0	72,13	54,15	98,96
Luân chuyển - Triệu tấn.km	224,9	188,8	2.998,7	83,93	56,00	90,24
Đường bộ	82,4	82,3	954,7	99,93	106,85	112,91
Đường biển	11,1	11,2	146,5	100,66	51,42	58,11
Đường sông	131,4	95,2	1.897,4	72,48	39,97	85,27

24. Vận tải hành khách và hàng hóa các quý năm 2021

	Thực hiện quý III năm 2021	Ước tính quý IV năm 2021	Quý III năm 2021 So với cùng kỳ năm 2020 (%)	Quý IV năm 2021 So với cùng kỳ năm 2020 (%)
1. Hành khách				
Vận chuyển - Ngàn hành khách	2.428,2	3.376,5	62,13	63,19
Đường bộ	2.424,4	3.370,5	62,18	63,17
Đường biển	1,2	4,7	21,39	95,31
Đường sông	2,6	1,3	77,42	36,64
Luân chuyển - Triệu hành khách.Km	145,3	221,1	53,92	61,30
Đường bộ	145,2	220,8	53,97	61,29
Đường biển	0,1	0,3	16,12	79,95
Đường sông	0,1	0,0	62,54	36,55
2. Hàng hóa				
Vận chuyển - Ngàn tấn	8.236,7	9.334,3	96,27	104,90
Đường bộ	7.388,6	8.620,1	95,37	107,42
Đường biển	223,6	207,3	112,72	89,64
Đường sông	624,5	506,9	102,43	78,97
Luân chuyển - Triệu tấn.Km	649,0	623,4	76,76	68,81
Đường bộ	174,3	233,4	87,97	105,02
Đường biển	37,6	33,4	59,98	52,41
Đường sông	437,1	356,6	74,76	57,52

25. Một số chỉ tiêu dân số và lao động

Đơn vị tính: Người, %

	Chính thức năm 2020	Ước tính năm 2021	Ước tính năm 2021 so với năm 2020
1. Dân số trung bình	1.167.938	1.176.079	100,70
<i>Phân theo giới tính</i>			
Nam	578.968	583.004	100,70
Nữ	588.970	593.075	100,70
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>			
Thành thị	672.311	686.871	102,17
Nông thôn	495.627	489.208	98,70
2. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	597.380	589.192	98,63
<i>Phân theo giới tính</i>			
Nam	333.189	323.466	97,08
Nữ	264.191	265.726	100,58
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>			
Thành thị	358.012	329.123	91,93
Nông thôn	266.519	260.069	97,58
3. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm	577.656	575.948	99,70
Công nghiệp	185.300	182.511	98,49
Dịch vụ	267.330	268.917	100,59
Nông nghiệp	125.026	124.520	99,60

28. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Đơn vị tính: Tỷ đồng, %

	Thực hiện năm 2020	Ước tính năm 2021	Năm 2021 so với dự toán năm 2021	Năm 2021 so với năm 2020
Tổng thu ngân sách Nhà nước	78.398,1	88.323,0	134,02	112,66
Thu nội địa	40.742,4	38.100,0	106,71	93,51
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước	3.772,0	5.620,0	141,21	148,99
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	19.369,7	15.660,0	87,54	80,85
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	3.891,6	4.200,0	127,27	107,92
Thuế thu nhập cá nhân	3.189,9	3.300,0	122,22	103,45
Thuế bảo vệ môi trường	1.159,1	1.020,0	80,95	88,00
Thu phí, lệ phí	2.187,1	2.192,0	110,16	100,22
Trong đó: Lệ phí trước bạ	712,3	660,0	110,00	92,66
Các khoản thu về nhà, đất	4.530,6	4.213,6	154,06	93,00
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	1.632,1	1.285,7	88,98	78,78
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	110,2	89,0	111,25	80,75
Thu khác ngân sách	734,5	403,0	159,92	54,87
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	-	-		
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước	165,7	116,7	155,65	70,46
Thu về dầu thô	20.237,5	26.740,0	212,22	132,13
Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu	17.418,2	23.483,0	133,43	134,82
Thu viện trợ	-	-		

29. Chi ngân sách địa phương

Đơn vị tính: Tỷ đồng, %

	Thực hiện năm 2020	Ước tính năm 2021	Năm 2021 so với dự toán năm 2021	Năm 2021 so với năm 2020
Tổng chi ngân sách địa phương	23.796,4	25.754,9	95,13	108,23
Chi đầu tư phát triển	12.906,3	12.896,2	90,96	99,92
Chi trả nợ lãi	25,0	500,0	100,00	2.000,00
Chi thường xuyên	10.865,0	12.358,8	108,66	113,75
Chi sự nghiệp kinh tế	2.234,4	2.592,4	96,62	116,03
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	685,2	655,0	97,22	95,60
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	2.548,1	2.586,8	98,61	101,52
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	605,6	1.081,7	176,13	178,63
Chi văn hóa, thông tin	161,1	175,8	88,15	109,12
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	49,2	56,8	100,25	115,33
Chi thể dục, thể thao	35,3	28,1	83,11	79,72
Chi khoa học, công nghệ	119,0	184,3	95,12	154,97
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	1.146,5	1.741,3	197,87	151,88
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	1.686,7	1.608,0	104,36	95,33
Chi quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội	403,0	454,1	104,87	112,67
Chi trợ giá mặt hàng chính sách	0,5	0,0		0,00
Chi khác	1.190,5	1.194,4	82,81	100,33
Chi dự phòng ngân sách	-	-		
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-		
Các nhiệm vụ chi khác	-	-		

30. Huy động vốn

Đơn vị tính: Tỷ đồng, %

	Thực hiện năm 2020	Thực hiện đến 31/10/2021	Ước đến cuối tháng 12/2021		Tỷ lệ % tăng/giảm	
			Thực hiện	Tỷ trọng	So với đầu năm	So với tháng 10
Tổng số	153.591	164.444	168.500	100,00	9,71	2,47
<i>Phân theo hình thức huy động</i>						
Tiền gửi tiết kiệm	88.545	94.028	96.500	57,27	8,98	2,63
Tiền gửi thanh toán	61.834	67.327	68.800	40,83	11,27	2,19
Phát hành giấy tờ có giá	3.212	3.089	3.200	1,90	-0,37	3,59
<i>Phân theo loại tiền</i>						
Tiền gửi bằng VND	137.970	146.754	149.500	88,72	8,36	1,87
Tiền gửi bằng ngoại tệ	15.621	17.690	19.000	11,28	21,63	7,41
<i>Phân theo loại hình TCTD</i>						
NHTM NN + NHCSXH	85.122	92.170	94.000	55,79	10,43	1,99
NHTMCP	65.250	68.878	70.600	41,90	8,20	2,50
NHLD Việt Nga	1.970	2.072	2.200	1,31	11,68	6,18
Chi nhánh NH (100% vốn nước ngoài)	922	959	1.300	0,77	41,00	35,56
QTDNDCS	327	365	400	0,24	22,32	9,59

31. Công tác tín dụng

Đơn vị tính: Tỷ đồng, %

	Thực hiện năm 2020	Thực hiện đến 31/10/2021	Ước đến cuối tháng 12/2021		Tỷ lệ % tăng/giảm	
			Thực hiện	Tỷ trọng	So với đầu năm	So với tháng 10
Tổng dư nợ	106.354	119.492	122.500	100,00	15,18	2,52
<i>Trong đó: Nợ xấu</i>	<i>1.030</i>	<i>1.350</i>	<i>1.400</i>	<i>1,14</i>	<i>35,92</i>	<i>3,70</i>
<i>Phân theo thời hạn</i>						
Ngắn hạn	50.789	56.869	58.100	47,43	14,39	2,16
Trung, dài hạn	55.565	62.623	64.400	52,57	15,90	2,84
<i>Phân theo loại tiền</i>						
Dư nợ bằng VND	102.034	113.360	115.600	94,37	13,30	1,98
Dư nợ bằng ngoại tệ	4.320	6.132	6.900	5,63	59,72	12,52
<i>Phân theo loại hình TCTD</i>						
NHTMNN + NHCSXH	56.413	62.974	64.000	52,24	13,45	1,63
NHTMCP	47.809	53.624	55.300	45,14	15,67	3,13
NHLD Việt Nga	1.489	1.499	1.600	1,31	7,45	6,74
Chi nhánh NH (100% vốn nước ngoài)	281	1.033	1.220	1,00	334,16	18,10
QTDNDCS	362	362	380	0,31	4,97	4,97